

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRẦN SỸ

ĐỀ TÀI:

**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN
NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH
LONG**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số : 60.34.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. DƯƠNG TẤN DIỆP

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

Mở đầu:

Chương 1: Những vấn đề chung về thủ tục hành chính và thủ tục đầu tư

1.1. Những quan niệm chung về thủ tục hành chính

1.1.1 Khái niệm thủ tục hành chính

1.1.2 Đặc điểm của thủ tục hành chính

1.1.3 Ý nghĩa của thủ tục hành chính

1.2. Tầm quan trọng của thủ tục hành chính đối với việc thúc đẩy đầu tư

1.3. Vấn đề cải cách hành chính trong giai đoạn hiện nay

1.2.1 Yêu cầu cải cách thủ tục hành chính

1.2.2 Các nguyên tắc ban hành thủ tục hành chính

1.2.3 Căn cứ để cải cách thủ tục hành chính

1.2.4 Cải cách thủ tục hành chính– Một trong những cải cách quan trọng hiện nay

1.4. Thủ tục hành chính về đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước

1.4.1 Những qui định chung về thủ tục đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước

1.4.2 Những vấn đề đặt ra đối với thủ tục hành chính về đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước

Chương 2: Thực trạng thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà Nước trên địa bàn Vĩnh Long

2.1. Khái quát về tình hình đầu tư Tỉnh Vĩnh Long

2.2. Mô tả thực trạng thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước tại tỉnh Vĩnh Long

2.2.1 Những cải cách về thủ tục đầu tư giai đoạn 2001 – 2005

2.2.2 Thủ tục quản lý đầu tư hiện nay

2.2.3 Vai trò của nhà quản lý trong việc thực hiện các thủ tục quản lý đầu tư

2.3. Đánh giá thủ tục hành chính về đầu tư nhìn từ góc độ của nhà đầu tư:

2.3.1 Xây dựng mô hình phân tích

2.3.2 Phân tích định tính

2.3.3 Phân tích định lượng

2.3.3.1 Phân tích mô tả và kiểm định thang đo

2.3.3.2 Phân tích mô hình nghiên cứu

2.4. Những vấn đề đặt ra đối với thủ tục hành chính về đầu tư Tỉnh Vĩnh Long

Chương 3: Một số giải pháp cải tiến thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà Nước trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Long

3.1. Mục đích, yêu cầu cải cách thủ tục hành chính

3.1.1 Mục đích

3.1.2 Yêu cầu

3.2. Kinh nghiệm cải cách thủ tục hành chính về đầu tư ở một số địa phương

3.2.1 Kinh nghiệm của Bình Dương

3.2.2 Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh

3.2.3 Những bài học kinh nghiệm có thể vận dụng vào tỉnh Vĩnh Long

3.3. Nội dung cải cách thủ tục hành chính về đầu tư tại Vĩnh Long

3.3.1 Cải cách quy trình cấp giấy phép về đầu tư

3.3.1.1 Dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện

3.3.1.2 Dự án đầu tư có quy mô trên 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện

3.3.1.3 Dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện

3.3.2 Cải cách thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư

3.3.3 Cải cách thủ tục cho thuê đất

3.4. Một số giải pháp nâng cao tính hiệu quả của thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long

3.4.1 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần tin cậy

3.4.2 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần đáp ứng

3.4.3 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần năng lực phục vụ

3.4.4 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần tiếp cận

3.5. Giải pháp thực hiện

Kết luận

Tài liệu tham khảo

DANH MỤC HÌNH, BẢNG BIỂU

Danh mục hình và mô hình:

Hình 2.1: Biểu đồ vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

Hình 2.2: Biểu đồ tỷ trọng vốn phân theo khu vực kinh tế

Hình 2.3: Mô hình chất lượng dịch vụ

Hình 2.4: Mô hình chất lượng phục vụ và sự thỏa mãn của nhà đầu tư

Hình 3.1: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Hình 3.2: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh

Hình 3.3: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định của Ban quản lý Khu công nghiệp

Hình 3.4: Quy trình điều chỉnh dự án đầu tư

Hình 3.5: Quy trình cho thuê đất

Danh mục bảng biểu:

Bảng 2.1: Tình hình vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

Bảng 2.2: Giá trị GDP phân theo khu vực kinh tế

Bảng 2.3: Tỷ trọng GDP phân theo khu vực kinh tế

Bảng 2.4: Bảng giải thích các hệ số

Bảng 2.5: Các thông số thống kê của từng biến trong phương trình hồi quy

Bảng 2.6: Các thông số thống kê của từng biến trong phương trình hồi quy mới

Bảng 2.7: Model Summary

Bảng 2.8: ANOVA(b)

Bảng 2.9: Kết quả đánh giá các thành phần chính tác động đến mức độ thỏa mãn nhà đầu tư bằng giá trị trung bình.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bản câu hỏi

Phụ lục 2: Danh sách biến quan sát

Phụ lục 3: Giáo sư Parasuraman và thang đo SERVQUAL

Phụ lục 4: Kết quả phân tích Cronbach alpha

Phụ lục 5: Kết quả phân tích nhân tố

Phụ lục 6: Trích một số qui định về hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư của Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006.

MỞ ĐẦU

Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu:

Trong bối cảnh Đảng và Chính Phủ chủ trương đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính về đầu tư. Tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác trong cả nước đã liên tục cải cách thủ tục hành chính về đầu tư để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đối với tỉnh Vĩnh Long, khu vực kinh tế ngoài ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế của cả tỉnh. Nếu thủ tục đầu tư tại tỉnh không phù hợp, không thỏa mãn được các yêu cầu của nhà đầu tư sẽ làm hạn chế sự phát triển của thành phần kinh tế này. Vì vậy việc cải cách thủ tục hành chính về đầu tư để thúc đẩy sự phát triển của thành phần kinh tế này ngày càng trở nên quan trọng đối với tỉnh. Đây cũng là ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài.

Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu chung: Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để cải cách thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.

Mục tiêu cụ thể:

- Khảo sát thực trạng về thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long để chỉ ra những hạn chế cần được khắc phục.
- Tìm kiếm và khám phá những yếu tố nào tác động đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư khi thực hiện thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.
- Đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế và nâng cao mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu:

- Các Sở, Ban, Ngành có liên quan đến thủ tục hành chính về đầu tư.
- Các nhà đầu tư đã và đang thực hiện thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.

Phạm vi nghiên cứu:

- Nghiên cứu thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, kể từ khi nhà đầu tư hình thành dự án đến khi nhà đầu tư nhận được các giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh.

- Nghiên cứu các thành phần chất lượng dịch vụ mang tính chủ quan mà các cơ quan quản lý thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long có thể tiếp cận hay có thể tác động để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu lý thuyết: phương pháp logic và lịch sử, áp dụng phương pháp duy vật biện chứng trong nghiên cứu lý thuyết để so sánh đối chiếu và đánh giá.

Nghiên cứu bằng phân tích thống kê: áp dụng trong việc kiểm định mô hình và phân tích mô hình nghiên cứu.

Phương pháp khảo sát thực tế: thiết kế bản câu hỏi sau đó tiến hành khảo sát các nhà đầu tư đã và đang thực hiện thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.

Nội dung của Luận văn:

Nội dung của Luận văn được thực hiện trong 68 trang, không kể mở đầu, kết luận, phục lục và tài liệu tham khảo. Nội dung của Luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về thủ tục hành chính

Chương 2: Thực trạng thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà Nước trên địa bàn Vĩnh Long

Chương 3: Một số giải pháp cải tiến thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà Nước trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Long.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ

1.1 Những quan niệm chung về thủ tục hành chính :

1.1.1 – Khái niệm thủ tục hành chính:

Với nghĩa chung nhất, thủ tục (procédure) là phương thức, cách thức giải quyết công việc theo một trình tự nhất định, một thể lệ thống nhất, gồm một loạt nhiệm vụ liên quan chặt chẽ với nhau nhằm đạt được kết quả mong muốn.

Theo quy định của pháp luật và thực tiễn quản lý Nhà nước ở nước ta, hoạt động chấp hành và điều hành (hành pháp) của hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước được thực hiện bằng hành động liên tục theo một trình tự nhất định nhằm đạt mục đích quản lý đã được đề ra. Đó là thủ tục quản lý hành chính Nhà nước, hay còn gọi là thủ tục hành chính.

Có nhiều quan niệm về phạm vi cụ thể của khái niệm thủ tục hành chính:

Quan niệm thứ nhất cho rằng, thủ tục hành chính là trình tự mà các cơ quan quản lý Nhà nước giải quyết trong lĩnh vực trách nhiệm hành chính và xử lý vi phạm pháp luật.

Quan niệm thứ hai cho rằng, thủ tục hành chính: là trình tự giải quyết bất kỳ một nhiệm vụ cá biệt, cụ thể nào trong lĩnh vực thủ tục hành chính Nhà nước. Như vậy, ngoài thủ tục xử lý các vi phạm hành chính, thì thủ tục: cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đăng ký và giải quyết khiếu nại, tố cáo ... cũng được coi là thủ tục hành chính. Quan niệm này có phạm vi rộng hơn nhưng vẫn chưa thật đầy đủ, hợp lý, bởi vì ngoài trình tự giải quyết bất kỳ một vụ việc cá biệt, cụ thể nào, thì hoạt động ban hành các quyết định quản lý mang tính chủ đạo và mang tính

quy phạm cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt những trình tự nhất định nhằm đảm bảo tính hợp pháp và hợp lý của các quyết định.

Quan niệm thứ ba, quan niệm theo nghĩa rộng nhất khẳng định: Thủ tục hành chính là trình tự về thời gian và không gian các giai đoạn cần phải có để thực hiện mọi hình thức hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, bao gồm trình tự thành lập các công sở; trình tự bổ nhiệm, điều động viên chức; trình tự lập quy, áp dụng các quy phạm để đảm bảo các quyền chủ thể và xử lý vi phạm; trình tự tổ chức – tác nghiệp hành chính.

Với nhận thức của mình theo tôi khái niệm thủ tục hành chính theo quan niệm thứ ba là hợp lý, đầy đủ hơn cả.

Tóm lại theo tôi, thủ tục hành chính có vai trò quan trọng trong quản lý hành chính Nhà nước và trong đời sống xã hội. Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức giải quyết công việc của các cơ quan hành chính và giữa các cơ quan hành chính Nhà nước với các tổ chức và cá nhân công dân. Nó giữ vai trò đảm bảo cho công việc đạt được mục đích đã định, phù hợp với những thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức được ủy quyền trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

1.1.2- Đặc điểm của thủ tục hành chính:

Thứ nhất, thủ tục hành chính được điều chỉnh bằng các quy phạm thủ tục hành chính. Nghĩa là mọi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước phải được trật tự hoá, phải tiến hành theo những thủ tục nhất định. Nếu thiếu các quy định về thủ tục hành chính cần thiết thì quyền và nghĩa vụ các bên tham gia trong động quản lý sẽ không được đảm bảo thực hiện. Thủ tục hành chính là một nhân tố đảm bảo cho sự hoạt động chặt chẽ, thuận lợi và đúng chức năng quản lý của cơ quan Nhà nước, vì nó là những chuẩn mực hành vi cho công dân và công chức Nhà nước để họ tuân theo và thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước. Dựa vào các thủ tục hành chính, các công việc

hành chính sẽ được xử lý và đạt được những hiệu quả pháp luật đúng như dự định.

Thứ hai, thủ tục hành chính là trình tự thực hiện thẩm quyền trong quản lý hành chính Nhà nước. Nghĩa là thủ tục hành chính được phân biệt với thủ tục tư pháp, khác với thủ tục tố tụng tại toà án, kể cả tố tụng hành chính cũng không thuộc về khái niệm thủ tục hành chính.

Thứ ba, thủ tục hành chính rất đa dạng, phức tạp. Tính đa dạng phức tạp đó được thực hiện bởi hoạt động quản lý Nhà nước, là hoạt động diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội và bộ máy hành chính bao gồm rất nhiều các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, mỗi cơ quan trong đó thực hiện thẩm quyền của mình đều phải tuân theo những thủ tục nhất định. Sự đa dạng và phức tạp của thủ tục hành chính được thể hiện cụ thể như sau:

- Thủ tục hành chính là tổng thể các hành động diễn ra theo trình tự, được thực hiện bởi nhiều cơ quan và nhiều công chức Nhà nước.

- Thủ tục hành chính là thủ tục giải quyết công việc của Nhà nước và công việc liên quan đến quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của công dân. Do vậy, đối tượng công việc cần thực hiện các thủ tục hành chính để giải quyết thường không giống nhau mà rất phức tạp. Có việc cần phải thực hiện nhanh gọn qua ít khâu, ít cấp. Nhưng có nhiều trường hợp đòi hỏi phải thận trọng, phải qua nhiều khâu và yêu cầu có nhiều loại giấy tờ, xác minh tỷ mỉ để đảm bảo cho công việc được giải quyết chính xác.

- Nền hành chính Nhà nước hiện nay đang chuyển từ hành chính cai quản (hành chính đơn thuần) sang hành chính phục vụ, làm dịch vụ cho xã hội, từ quản lý tập trung sang quản lý theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, làm cho hoạt động quản lý hành chính trở nên hết sức đa dạng về nội dung và phong phú, uyển chuyển về hình thức, biện pháp. Đồng

thời, đối tượng quản lý của nó là đời sống dân sự là muôn hình muôn vẻ. Nó không chỉ giới hạn trong phạm vi nội bộ công dân nước ta mà còn có liên quan tới các yếu tố nước ngoài.

- Các thủ tục hành chính gắn chặt với công tác văn thư, với việc tổ chức ban hành, sử dụng và quản lý văn bản trong các cơ quan Nhà nước. Chính vì vậy, phương tiện để phục vụ cho công việc thực hiện thủ tục hành chính trên thực tế rất đa dạng, linh hoạt.

- Trong bối cảnh của quá trình hội nhập và mở cửa như hiện nay, thủ tục hành chính của các quốc gia trên thế giới cũng như của nước ta đều có sự ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực như xuất nhập khẩu, hoạt động mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài ...

Thứ tư, so với các quy phạm nội dung của luật hành chính, thủ tục hành chính có tính năng động hơn và đòi hỏi phải thay đổi nhanh hơn một khi thực tế cuộc sống đã có những yêu cầu mới. Thủ tục hành chính do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đặt ra để giải quyết công việc. Trên một chừng mực nhất định, nó lệ thuộc vào nhận thức chủ quan của chính những người xây dựng ra nó nên nếu nhận thức đó phù hợp với đòi hỏi thực tế khách quan thì thủ tục hành chính sẽ mang tính tiến bộ, phục vụ thiết thực cho cuộc sống. Nhưng nếu nhận thức không phù hợp với yêu cầu khách quan thì sẽ xuất hiện những thủ tục hành chính gây khó khăn, phiền hà. Khi áp dụng có thể kìm hãm sự phát triển đi lên của đời sống xã hội.

1.1.3- Ý nghĩa của thủ tục hành chính:

Thủ tục hành chính có ý nghĩa quan trọng trong quản lý Nhà nước và đời sống xã hội.

Trước hết, nếu không thực hiện các thủ tục hành chính cần thiết thì một quyết định hành chính sẽ không được đưa vào thực tế, hoặc bị hạn chế tác dụng.

Thủ tục hành chính đảm bảo các quyết định hành chính được thi hành. Thủ tục càng có tính cơ bản thì ý nghĩa ngày càng lớn, bởi vì thủ tục cơ bản thường tác động đến giai đoạn cuối cùng của quá trình thi hành quyết định hành chính, đến hiệu quả của việc thực hiện chúng.

Một ý nghĩa khác của thủ tục hành chính là nó đảm bảo cho việc thi hành các quyết định được thống nhất và có thể kiểm tra được tính hợp pháp, hợp lý cũng như các hệ quả do việc thực hiện các quyết định hành chính tạo ra.

Ý nghĩa khác của thủ tục hành chính còn thể hiện ở chỗ, khi xây dựng và vận dụng một cách hợp lý, các thủ tục hành chính sẽ tạo ra khả năng sáng tạo trong việc thực hiện các quyết định quản lý đã được thông qua, đem lại hiệu quả thiết thực cho quản lý Nhà nước. Thủ tục hành chính liên quan đến quyền lợi của công dân, do vậy, khi được xây dựng hợp lý và vận dụng tốt vào đời sống nó sẽ có ý nghĩa rất thiết thực, làm giảm sự phiền hà, củng cố được quan hệ giữa Nhà nước và công dân. Công việc có thể được giải quyết nhanh chóng, chính xác theo đúng yêu cầu cơ quan Nhà nước, góp phần chống được tệ nạn tham nhũng, sách nhiễu.

Xét trong tổng thể, vì thủ tục hành chính là một bộ phận pháp luật hành chính nên nắm vững và thực hiện các quy định về thủ tục hành chính sẽ có ý nghĩa lớn đối với quá trình cải cách nền hành chính Nhà nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền. Thực tế cho thấy nếu không nhanh chóng cải cách thủ tục hành chính thì dù hệ thống luật vật chất (nói chung) có được bổ sung và hoàn thiện đến đâu, thì vẫn không thể theo kịp với yêu cầu của tình hình mới.

Thủ tục hành chính là chiếc cầu nối quan trọng giữa cơ quan Nhà nước với công dân và các tổ chức, khả năng làm bền chặt các mối quan hệ của quá trình quản lý, làm cho Nhà nước ta thực sự là Nhà nước của dân, do dân


và vì dân. Chính vì vậy, thủ tục hành chính được xây dựng thiếu tính khoa học, áp dụng tùy tiện vào đời sống thì nó sẽ làm xa cách giữa dân với Nhà nước, làm cho niềm tin của người dân với chính quyền giảm sút.

Thủ tục hành chính trên một phương diện nhất định là biểu hiện trình độ văn hoá, văn hoá giao tiếp, văn hoá điều hành, mức độ văn minh của nền hành chính. Chính vì lẽ đó, cải cách thủ tục hành chính sẽ không chỉ đơn thuần liên quan đến pháp luật, pháp chế mà còn là yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển chung của đất nước về chính trị, văn hoá, giáo dục và mở rộng giao lưu khu vực và thế giới.

1.2 Tầm quan trọng của thủ tục hành chính đối với việc thúc đẩy đầu tư:

Ở phần 1.1.3 chúng ta đã biết thủ tục hành chính có tầm quan trọng đối với mọi lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế. Có thể nói rằng bất kỳ một lĩnh vực cụ thể nào nếu muốn vận hành một cách thuận lợi, trôi chảy thì điều quan trọng là phải xây dựng những thủ tục hành chính phù hợp.

Đối với hoạt động đầu tư, thủ tục hành chính cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. Thủ tục hành chính phù hợp sẽ thúc đẩy, phát triển hoạt động đầu tư, bởi vì các lý do sau:

 Thủ tục hành chính phù hợp sẽ giúp tăng nhanh số lượng doanh nghiệp thành lập mới. Thật vậy, với tinh thần chủ đạo là “doanh nghiệp được tự do kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm”, chuyển từ “cấp phép kinh doanh” sang “đăng ký kinh doanh”, Luật Doanh nghiệp 1999 đã giúp giảm đáng kể thời gian và chi phí đăng ký và thành lập doanh nghiệp. Nhờ đó, mỗi năm có thêm hàng chục ngàn doanh nghiệp được chính thức thành lập. Theo số liệu của Trung tâm Thông tin Doanh nghiệp của Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư, chỉ trong vòng một năm kể từ khi Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới nhiều hơn gấp hai lần số lượng doanh nghiệp thành lập trong vòng 10 năm trước đó.

Nếu tính từ đầu năm 2000 cho đến hết 2005, đã có hơn 160.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

✚ Thủ tục hành chính đơn giản, hiệu quả sẽ làm giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Một ví dụ cụ thể minh chứng thủ tục hành chính hiệu quả sẽ làm giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp là việc đăng ký kinh doanh, mặc dù đã có rất nhiều cải thiện nhưng hiện nay để đăng ký kinh doanh ở Việt nam, doanh nghiệp vẫn cần phải chờ 50 ngày để hoàn thành 11 thủ tục với tổng chi phí chiếm khoảng 50% thu nhập bình quân đầu người/năm, trong đó ba thủ tục kéo dài thời gian nhất là cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (15 ngày), khắc dấu (14 ngày), đăng ký mã số thuế và mua hóa đơn (15 ngày). Cũng với công việc việc đó ở Singapore, doanh nghiệp chỉ cần đợi 8 ngày để hoàn thành 7 thủ tục đầu tư với chi phí chiếm khoảng 1% thu nhập bình quân đầu người/năm. Ở Canada doanh nghiệp chỉ mất 3 ngày để hoàn thành 2 thủ tục đầu tư với chi phí chiếm khoảng 0,9% thu nhập bình quân đầu người/năm. Ở Australia doanh nghiệp chỉ mất 2 ngày để hoàn thành 2 thủ tục đầu tư với chi phí chiếm khoảng 1,9% thu nhập bình quân đầu người/năm

✚ Thủ tục hành chính được coi là một trong những yếu tố ảnh hưởng chính đến môi trường kinh doanh. Theo báo cáo thường niên về kinh tế Việt Nam của ngân hàng thế giới: môi trường kinh doanh hiện nay của Việt nam chỉ đứng thứ 104 trên tổng số 175 nền kinh tế thế giới được xếp hạng, vị trí của Việt Nam đã bị sụt giảm so với năm trước đứng thứ 98. Theo báo cáo của ngân hàng thế giới, một trong những nguyên nhân chính làm cho môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa hấp dẫn đó là thủ tục hành chính còn phức tạp và kém hiệu quả.

✚ Ngoài ra, độ minh bạch và tính trách nhiệm của cơ quan quản lý cũng tạo niềm tin cho nhà đầu tư

1.3 Vấn đề cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn hiện nay:

1.3.1- Yêu cầu cải cách thủ tục hành chính:

Để thực hiện thành công việc cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn mới theo yêu cầu mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra, trước hết trong quá trình xây dựng các thủ tục mới và điều chỉnh các thủ tục cũ, phải tuân thủ một số yêu cầu dưới đây:

Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống thủ tục hành chính: những biểu hiện của tính thống nhất thể nêu lên như sau:

Những vấn đề gì pháp luật cấm hay bắt buộc đều có hiệu lực như nhau trên phạm vi cả nước và các thủ tục hành chính liên quan đến vấn đề đó đều không được vi phạm, dù bất cứ ở đâu.

Những vấn đề tương tự, có cùng bản chất phải được xử lý theo cùng một chu trình thủ tục hành chính thống nhất.

Thủ tục mới ban hành phải có sự thống nhất với các thủ tục cũ còn có hiệu lực.

Bảo đảm sự chặt chẽ của hệ thống thủ tục hành chính:

Quy trình xây dựng và thực hiện thủ tục hành chính cần được tuân thủ một cách nghiêm khắc, chặt chẽ, theo đúng pháp luật. Xây dựng và thực hiện thủ tục hành chính thiếu chặt chẽ là nguyên nhân tạo ra sự tùy tiện của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc giải quyết các yêu cầu của công dân, là điều kiện làm cho các tệ quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu dân của các cơ quan quản lý hành chính cơ sở phát triển. Điều này cần phải nhanh chóng có biện pháp khắc phục.

Bảo đảm tính hợp lý của thủ tục hành chính

Nếu như sự thống nhất và chặt chẽ của quy trình thủ tục hành chính nhằm đảm bảo tính hợp pháp của các hoạt động quản lý, bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể bị quản lý, bảo đảm hiệu lực pháp luật, thì tính hợp lý của các thủ tục hành chính sẽ góp phần làm cho việc thực hiện thủ tục hành chính đạt hiệu quả cao. Tính hợp lý của quy trình thủ tục hành chính có thể biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau:

- Hợp lý về môi trường chính trị.
- Hợp lý về môi trường kinh tế.
- Hợp lý về môi trường xã hội.
- Hợp lý về tâm lý công dân.

Ngoài ra, quy trình thủ tục hành chính còn phải phù hợp với các yếu tố khác do thực tế của đời sống chính trị – xã hội trong giai đoạn mới đặt ra.

Bảo đảm tính khoa học của quy trình thực hiện các thủ tục hành chính đã ban hành.

Tính khoa học của quy trình thực hiện thủ tục hành chính được hiểu là tính toán của các bước đi cần thiết, hợp lý cho việc thực hiện một thủ tục nhất định. Đây là một đòi hỏi tất yếu của nền hành chính hiện đại, là một yêu cầu quan trọng nhằm làm cho hệ thống các thủ tục hành chính có hiệu quả.

Bảo đảm tính rõ ràng và công khai của các thủ tục hành chính

Tính rõ ràng của thủ tục hành chính đòi hỏi các thủ tục phải được xây dựng trên cơ sở xem xét một cách cụ thể các bước của toàn bộ quy trình xây dựng và thực hiện thủ tục. Chính vì sự thiếu rõ ràng của hệ thống các thủ tục hành chính trong việc giải quyết các yêu cầu, đề nghị của công dân, tổ chức mà thời gian qua, nhiều công dân hoặc đại diện của các tổ chức đến cơ quan quản lý nhà nước để xin giải quyết một vấn đề gì đó thường gặp nhiều

khó khăn. Họ không biết được mình phải thực hiện những quy định gì, các quy định đó được giải quyết ở đâu.

Công khai hóa một cách đầy đủ các quy trình thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và khách hàng (công dân, các tổ chức) là điều kiện góp phần tăng hiệu quả của quá trình giải quyết các yêu cầu của khách hàng. Khách hàng biết rõ được họ cần phải làm gì, cần chuẩn bị những vấn đề gì, loại giấy tờ gì trước khi đến cơ quan yêu cầu giải quyết công việc. Mặt khác, người thừa hành công vụ sẽ không có điều kiện để lợi dụng sách nhiễu, gây phiền hà cho dân. Công khai là cơ sở để kiểm tra quá trình thực hiện thủ tục, do đó nó cũng là căn cứ để đánh giá trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện nghĩa vụ với dân.

Các thủ tục phải dễ hiểu, dễ tiếp cận

Đây là một tiêu thức quan trọng trong tiến trình hoàn thiện các thủ tục hành chính phục vụ yêu cầu của dân. Trong nhiều năm qua, các cơ quan nhà nước luôn giành những thuận lợi về cho mình trong khi ban hành văn bản, ban hành các thủ tục hành chính nhưng lại không quan tâm đúng mức đến việc người dân tiếp thu các thủ tục đó như thế nào. Chính vì vậy, cần xem xét ban hành những quy trình thủ tục hành chính sao cho đơn giản và phải đảm bảo có thể hiểu được dễ dàng. Chỉ có như thế mới có thể được thực hiện một cách thuận lợi.

Các thủ tục ban hành phải có tính khả thi cao

Thủ tục hành chính phải có tính khả thi nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của công dân và có thể kiểm soát sự hoạt động của các cơ quan nhà nước trong quá trình triển khai thủ tục. Đồng thời, công dân, tổ chức phải đảm bảo thực thi đúng quy định của pháp luật. Tính khả thi của các thủ tục hành chính là một vấn đề phải được xem xét trên các giác độ sau đây:

- Tính cụ thể, khoa học, rõ ràng của văn bản, thủ tục được ban hành và

yêu cầu thực hiện trên thực tế.

- Phân công rõ ràng người có chức năng thực hiện các thủ tục hành chính quy định, phải có sự phân công để không đùn đẩy cho nhau.
- Các quy định trong trình tự thực hiện không mâu thuẫn lẫn nhau.

Bảo đảm tính ổn định của quy trình thủ tục hành chính

Tính ổn định của các loại thủ tục hành chính quy định giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân, và với tổ chức (khách hàng của Nhà nước), thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với dân. Thủ tục hành chính bị thay đổi tùy tiện làm cho công dân và khách hàng của Nhà nước không có đủ điều kiện để theo dõi kịp thời các quy định của pháp luật. Hơn nữa, trong sự thay đổi đó còn tạo ra nhiều sơ hở dễ lợi dụng sách nhiễu đối với dân. Thay đổi một cách tùy tiện thực chất là một hệ thống thủ tục không khoa học.

1.3.2- Các nguyên tắc ban hành thủ tục hành chính:

Thứ nhất, thực hiện đúng pháp luật, tăng cường pháp chế nhằm tạo được một công cụ quản lý hữu hiệu cho bộ máy Nhà nước

Theo nguyên tắc này, chỉ những cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mới được ban hành thủ tục hành chính; việc ban hành phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, phải thực hiện đúng trình tự với phương tiện, biện pháp và hình thức được pháp luật cho phép.

Thứ hai, phù hợp với thực tế và nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Phù hợp với thực tế của nhiệm vụ điều hành và quản lý đất nước là một nguyên tắc quan trọng của việc xây dựng các thủ tục hành chính. Thủ tục

hành chính phải được xây dựng trên cơ sở của tiến trình phát triển kinh tế-xã hội.

Trong tình hình mới, cùng với việc xây dựng các thủ tục mới cần kịp thời sửa đổi, bãi bỏ những thủ tục xét thấy đã lỗi thời để tạo điều kiện tốt cho hoạt động của nền kinh tế thị trường phát triển đúng hướng. Theo ý nghĩa như vậy, nguyên tắc này bao gồm cả **tính kịp thời** của các thủ tục hành chính.

Thứ ba, đơn giản, dễ hiểu, thuận lợi cho việc thực hiện.


Nguyên tắc này phản ánh yêu cầu và nguyện vọng bức xúc của nhân dân, xuất phát từ bản chất Nhà nước của ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Những thủ tục rườm rà, phức tạp vừa làm cho cán bộ, nhân dân khó hiểu, khó chấp nhận, vừa tạo điều kiện cho bệnh quan liêu, cửa quyền phát triển. Thủ tục đơn giản cho phép tiết kiệm sức lực, tiền của nhân dân, hạn chế việc lợi dụng chức quyền. Theo nguyên tắc này, các thủ tục hành chính khi ban hành có sự giải thích cụ thể **rõ ràng, công khai** về nội dung và cả về phạm vi áp dụng của nó.

Thứ tư, có tính hệ thống chặt chẽ.

Thủ tục hành chính của mỗi lĩnh vực không được mâu thuẫn với nhau và với các lĩnh vực có liên quan. Đây là một nguyên tắc rất quan trọng vì nếu mâu thuẫn với nhau thì khi thực hiện sẽ tạo ra sự hỗn loạn, không kiểm soát được, tùy tiện trong quá trình giải quyết công việc.


Những nguyên tắc trên đây có liên quan chặt chẽ với nhau. Trong từng trường hợp cụ thể, khi vận dụng chúng để xây dựng các thủ tục hành chính cần tính đến các yêu cầu thực tế để nhấn mạnh một nguyên tắc nào đó nhằm tạo được những thủ tục hữu hiệu.


1.3.3 Căn cứ để cải cách thủ tục hành chính:

 **Căn cứ 1:** Cải cách nền hành chính nhà nước được ghi nhận trong văn kiện Đại hội lần thứ VII của Đảng năm 1991. Trong những năm 1992, 1993, 1994 thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã đề ra và tổ chức nghiên cứu xây dựng chương trình và chỉ đạo một số việc về cải cách nền hành chính Nhà nước. Công cuộc cải cách nền hành chính Nhà nước ở nước ta, giai đoạn đầu được chỉ đạo hướng vào ba việc lớn:

- Cải cách thể chế của nền hành chính.
- Điều chỉnh tổ chức và các mối quan hệ trong bộ máy hành chính .
- Xây dựng một đội ngũ công chức và chế độ công vụ.

Đó là căn cứ mà Chính phủ đã dựa vào để ban hành Nghị quyết 38/CP ngày 4/5/1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức với mục đích đẩy mạnh hơn nữa quá trình cải cách hành chính. Nghị quyết nêu lên các khâu bức xúc cần giải quyết sớm và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện những đòi hỏi của dân. Cùng với các văn bản khác của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết 38/CP là sự thể chế hoá chủ trương của Đảng, là căn cứ pháp lý quan trọng và trực tiếp của cải cách thủ tục hành chính trong mấy năm qua.

 **Căn cứ 2:** Tháng 5 năm 1997 Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ thị số 342/TTg về việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần Nghị quyết 38/CP. Trong chỉ thị này, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra một số biện pháp cụ thể đẩy mạnh việc chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện cải cách thủ tục hành chính và rút kinh nghiệm về việc triển khai Nghị quyết của Chính phủ.

 **Căn cứ 3:** Ngày 19 tháng 8 năm 2002 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long đã ký quyết định ban hành chương trình tổng thể Cải cách hành chính giai đoạn 2002-2005. Dự kiến đến cuối năm 2006 tỉnh sẽ tiếp tục ban hành chương trình cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2006-2010.

1.3.4 Cải cách thủ tục hành chính – Một trong những cải cách quan trọng hiện nay:

Kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị quyết 38/CP ngày 4/5/1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức, chúng ta đã làm được khá nhiều việc rất có ý nghĩa, nhiều thủ tục hành chính đã được cải cách theo hướng phục vụ dân. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực tế cho thấy, dù đã thu được nhiều kết quả rất đáng khích lệ, nhưng so với yêu cầu đặt ra thì vẫn còn nhiều vấn đề thực sự chưa được giải quyết tốt. Có thể kể ra một số vấn đề chủ yếu như sau:

1. Văn bản ban hành khá nhiều, nhưng trong đó còn nhiều văn bản kém chất lượng, tính khả thi thấp.
2. Cải cách thủ tục hành chính còn nặng về các giải pháp tình thế, thiếu một cách nhìn tổng thể và mang tính hệ thống.
3. Cải cách thủ tục hành chính vẫn còn mang tính thử nghiệm là chính, kể cả mô hình “một cửa” mà một số địa phương đang thực hiện. Thủ tục hành chính chưa ổn định, chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư.
4. Chất lượng các dịch vụ công ích mà Nhà nước cung cấp cho dân còn thấp. Thái độ của cán bộ, công chức khi giải quyết công việc cho công dân chưa được cải thiện, chưa đáp ứng được lòng mong mỏi của nhân dân, chưa vì dân mà nhiều khi chỉ vì mình.
5. Trong khi một số lĩnh vực, việc cải cách thủ tục hành chính được tiến hành tương đối tích cực thì còn nhiều lĩnh vực làm rất chậm.
6. Trình độ nghiệp vụ của cán bộ, công chức tham gia giải quyết các thủ tục hành chính còn yếu.
7. Việc công khai hoá thủ tục hành chính chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều khi người dân vẫn không biết được các thủ tục hành chính liên quan đến công việc của họ mà Nhà nước yêu cầu.

Do tình hình trên, cải cách thủ tục hành chính trong thời gian tới đối với các lĩnh vực cụ thể sẽ vẫn là một nhiệm vụ nặng nề, một đòi hỏi bức xúc của nhiều lĩnh vực. Điều này đã được nhấn mạnh trong khá nhiều Nghị quyết được thông qua tại các kỳ họp thường kỳ hành năm của Chính phủ.

Những nhận xét trên đây có thể giúp cho việc tìm ra các định hướng cần thiết cho việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn tiếp theo của công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước.

1.4 Thủ tục hành chính về đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước:

1.4.1 Những qui định chung về thủ tục đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước:

Ngày 22/09/2006, Chính phủ ban hành Nghị định 108/2006/NĐ-CP về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Nghị định 108/2006/NĐ-CP có hướng dẫn chi tiết một số nội dung chính về thủ tục đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước như sau:

Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với: Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với: Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư được Thủ tướng Chính phủ

chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư đối với những dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư đối với những dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Chứng nhận đầu tư

- Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư trong trường hợp: dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

- Dự án đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư trong trường hợp: dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài phải đăng ký đầu tư trong trường hợp: dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

- Thẩm tra dự án đầu tư: dự án đầu tư trong nước, dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện thẩm tra để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, bao gồm:

Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

- Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ:

Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

- Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.


Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu


tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

 Điều chỉnh dự án đầu tư:

Đối với dự án đầu tư thuộc diện đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư: Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

 Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư. Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác

kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

🚧 Triển khai dự án đầu tư: Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ độ cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

🚧 Chuyển nhượng dự án

- Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.4.2 Những vấn đề đặt ra đối với thủ tục hành chính về đầu tư đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước:

Trong thời gian qua, mặc dù thủ tục hành chính về đầu tư tại Việt Nam đã có nhiều cải cách và đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần vào việc cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, thủ tục hành chính về đầu tư tại Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, chưa tạo được môi trường kinh doanh hấp dẫn. Cụ thể như:

✚ Mặc dù thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp được đơn giản hoá đã góp phần thúc đẩy đầu tư và tạo thêm nhiều việc làm trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2005 một nhà đầu tư vẫn mất 50 ngày và qua 11 thủ tục để thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam. Theo báo cáo về Môi trường kinh doanh toàn cầu của Ngân hàng thế giới, thủ tục này ở Australia, nước cải cách nhất, là 3 ngày/ 2 thủ tục và ở Angola, nước ít cải cách nhất, là 146 ngày/ 14 thủ tục.

✚ Tiếp cận đất đai vẫn là một mối lo lắng lớn của các doanh nghiệp. Theo khảo sát của GTZ/CIEM (Viện Quản lý Kinh tế Trung ương), một doanh nghiệp phải mất 230 ngày và 7 thủ tục để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng hay thuê đất. Hệ quả tất yếu là nhiều doanh nghiệp đang sử dụng đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 70% các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện ở thị trường ngầm. Do vậy các tài sản chuyển nhượng này sẽ không được thế chấp tại ngân hàng, tức là sẽ hạn chế khả năng tiếp cận tài chính và cơ hội phát triển của doanh nghiệp. Thiếu chứng nhận quyền sử dụng đất và các biện pháp bảo đảm kèm theo, doanh nghiệp sẽ đầu tư ít đi, còn ngân hàng thì cho vay dè dặt hơn.

✚ Theo nghiên cứu của VNCCI (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) thủ tục hành chính về ưu đãi đầu tư còn nhiều bất cập, đó là:

- Quản lý hành chính về ưu đãi đầu tư còn mang nặng tính chủ quan do thiếu những quy định rõ ràng.
- Các doanh nghiệp khó xác định mình có đủ tiêu chuẩn được hưởng ưu đãi đầu tư hay không
- Có hiện tượng các doanh nghiệp lợi dụng chính sách ưu đãi đầu tư để thu được các khoản lợi thuế không chính đáng.

- Còn tồn tại kẽ hở cho các hành vi cơ hội, tham nhũng do chính sách thiếu minh bạch

Nguyên nhân của những vấn đề trên một phần là do các nhà đầu tư phải xin giấy chứng nhận ưu đãi từ một cơ quan có thẩm quyền chứ không phải cứ đáp ứng các điều kiện đặt ra là nghiệm nhiên được nhận ưu đãi đầu tư. Ngoài ra còn có những bất cập do việc các địa phương đua nhau đưa ra những ưu đãi vượt quá thẩm quyền và trái với các qui định chung của Nhà nước.

🚦 Độ minh bạch và tính trách nhiệm của cơ quan quản lý ở nhiều địa phương không cao làm ảnh hưởng đến chi phí giao dịch của doanh nghiệp và niềm tin của nhà đầu tư. Chính điều này làm cho thủ tục hành chính thêm phức tạp gây tốn kém về thời gian và tiền bạc của nhà đầu tư, ví dụ như việc kiểm tra, thanh tra của các cán bộ công quyền địa phương, hay việc xin cấp phép, vay vốn, cấp đất đã làm tăng chi phí giao dịch của doanh nghiệp. Giảm thiểu được các chi phí này rõ ràng sẽ giúp cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

🚦 Ngoài ra, tình trạng quan liêu, sách nhiễu vẫn tồn tại ở một số cán bộ có thẩm quyền gây phiền hà cho các nhà đầu tư...

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết: phải tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về đầu tư ở Việt Nam một cách tích cực và triệt để. Đây chính là một trong những cải cách quan trọng hiện nay.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

2.1 Khái quát về tình hình đầu tư Tỉnh Vĩnh Long:

Tỉnh Vĩnh Long kể từ khi tách tỉnh, đặc biệt là từ năm 1995 đến nay đã nỗ lực thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế. Hơn 10 năm thực hiện chính sách này, tỉnh đã thu hút được một lượng vốn đầu tư đáng kể, trong đó vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, đóng góp rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế của Tỉnh. Thể hiện:

🚩 **Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước liên tục gia tăng:**

Bảng 2.1: Tình hình vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

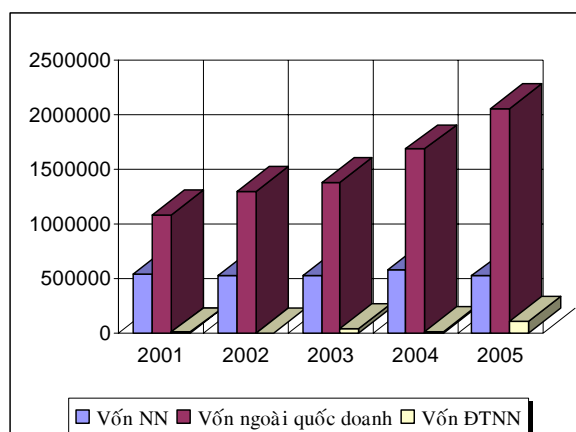
ĐVT: Triệu

đồng

Nguồn vốn	2001	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	539.438	526.480	523.430	577.818	517.870
Ngoài quốc doanh	1.081.136	1.300.830	1.378.628	1.684.582	2.053.400
Đầu tư nước ngoài	5.592	1.157	37.372	12.600	108.730
Tổng cộng	1.626.166	1.828.467	1.939.430	2.275.000	2.680.000

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005)

Hình 2.1: Biểu đồ vốn đầu tư phân theo nguồn vốn



Dựa vào bảng trên có thể rút ra một số nhận xét trong giai đoạn 2001 - 2005 như sau:

- Tổng nguồn vốn đầu tư liên tục gia tăng, năm 2001 tổng vốn đầu tư của cả tỉnh là 1.626.166 triệu đồng và đến năm 2005 tổng vốn đầu tư của cả tỉnh là 2.680.000 triệu đồng, tăng 64,8% so với năm 2001.
- Nguồn vốn đầu tư ngoài quốc doanh liên tục gia tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư của tỉnh; năm 2001 vốn đầu tư ngoài quốc doanh là 1.081.136 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 66,48% và đến năm 2005 vốn đầu tư ngoài quốc doanh là 2.053.400 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 76,62%. Nếu so sánh về tốc độ tăng trưởng thì năm 2005 nguồn vốn đầu tư ngoài quốc doanh tăng 89,93% so với năm 2001.
- Đầu tư nước ngoài có năm tăng có năm giảm, nhưng nhìn chung nguồn vốn này có xu hướng gia tăng.
- Đầu tư từ nguồn vốn nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm (ngoại trừ năm 2004). So với năm 2001, đầu tư từ nguồn vốn nhà nước năm 2005 giảm 4%.

🚩 Khu vực kinh tế có vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước tạo ra phần lớn giá trị GDP của tỉnh:

Bảng 2.2: Giá trị GDP phân theo khu vực kinh tế

ĐVT: Triệu đồng

Khu vực kinh tế	2001	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	802.205	911.280	989.177	1.187.139	1.441.881
Ngoài quốc doanh	3.792.252	4.232.255	4.617.438	5.558.498	6.557.106
Vốn đầu tư nước ngoài	8.011	9.543	12.157	5.904	19.475
Tổng cộng	4.602.468	5.153.078	5.618.772	6.751.541	8.018.462

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005)

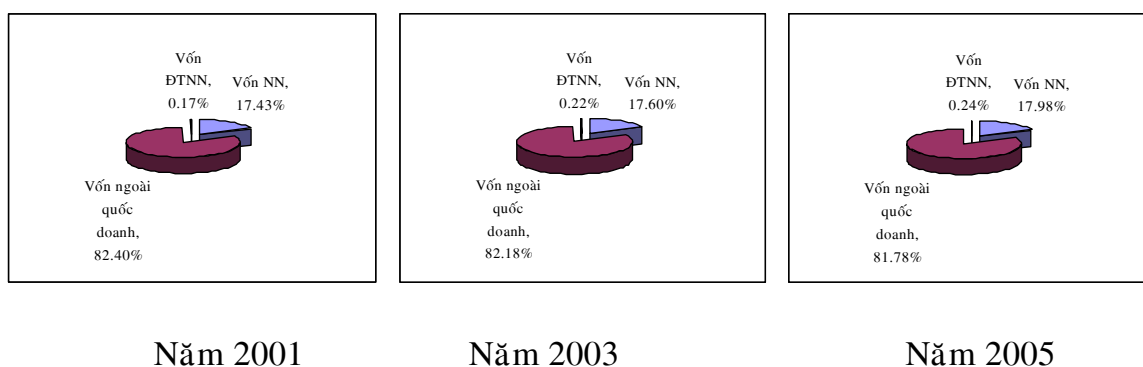
Qua bảng 2.2, ta thấy khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo ra phần lớn giá trị GDP của cả tỉnh, có thể nói rằng đây là khu vực kinh tế quan trọng nhất của Tỉnh Vĩnh Long.

Bảng 2.3: Tỷ trọng GDP phân theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	2001	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	17.43%	17.68%	17.60%	17.58%	17.98%
Ngoài quốc doanh	82.40%	82.13%	82.18%	82.33%	81.78%
Vốn đầu tư nước ngoài	0.17%	0.19%	0.22%	0.09%	0.24%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2006)

Hình 2.2: Biểu đồ tỷ trọng vốn phân theo khu vực kinh tế



Qua bảng 2.3, ta thấy khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của cả tỉnh, khu vực này hàng năm tạo ra hơn 80% GDP của cả tỉnh.


2.2 Mô tả thực trạng thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước tại tỉnh Vĩnh Long:

2.2.1 Những cải cách về thủ tục đầu tư giai đoạn 2001 – 2005:

Trong giai đoạn 2001 – 2005, tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều cải cách thủ tục hành chính về đầu tư góp phần tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn, trong đó có một số cải cách nổi bật như:


🚦 Thực hiện cơ chế một cửa tại các cơ quan: tất cả các nội dung có liên quan đến thủ tục thành lập, triển khai thực hiện dự án và các khó khăn, vướng mắc phát sinh cần xử lý được tập trung giải quyết theo cơ chế một cửa, nhà đầu tư không phải đi nhiều nơi. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ

quan đầu mối quản lý Nhà nước giải quyết hoặc phối hợp với các ngành giải quyết và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định đối với các dự án đầu tư trong và ngoài nước ở ngoài các khu công nghiệp tập trung, tuyến công nghiệp và cụm công nghiệp. Trong các khu công nghiệp tập trung tuyến công nghiệp, cụm công nghiệp do Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long làm đầu mối.

 **Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính:** hầu hết các thủ tục hành chính về đầu tư đã được rút ngắn hơn so với quy định của Nhà nước. Ví dụ:

Đối với đầu tư trong nước: thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 ngày so với quy định của Nhà nước là 15 ngày. Thời gian cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là trong vòng từ 7 đến 15 ngày so với quy định của Nhà nước là 20 ngày

Đối với đầu tư nước ngoài: thời hạn cấp giấy phép đầu tư mới đối với các dự án thực hiện theo quy trình "Đăng ký cấp giấy phép đầu tư" là 10 ngày so với quy định của Nhà nước là 15 ngày. Đối với dự án thực hiện theo quy trình "thẩm định cấp giấy phép đầu tư" là 25 ngày so với quy định của Nhà nước là 30 ngày. Thời hạn cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh là 10 ngày so với quy định của Nhà nước là 15 ngày.

 **Nâng cao năng lực làm việc của cán bộ, nhân viên thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư** bằng các biện pháp sau:

- Thường xuyên tổ chức các lớp học để bồi dưỡng về nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên.
- Tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên được tiếp tục học ở bậc cao hơn.

- Giáo dục tư tưởng, đạo đức cán bộ, nhân viên để họ nâng cao ý thức trách nhiệm và không có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà cho các nhà đầu tư

- Xây dựng chính sách khuyến khích cán bộ, nhân viên tích cực làm việc thông qua các qui định về khen thưởng và kỷ luật.

🚩 Sự quan tâm, hỗ trợ của tỉnh đối với nhà đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý các Khu công nghiệp của tỉnh làm đầu mối phối hợp giải quyết các vướng mắc, kiến nghị của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc phạm vi tỉnh quản lý theo thẩm quyền và đề nghị với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương xem xét giải quyết các kiến nghị, vướng mắc của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Trung ương. UBND tỉnh định kỳ hàng năm và đột xuất (Khi có yêu cầu của nhiều nhà đầu tư, hiệp hội ngành nghề), tổ chức tiếp xúc, gặp gỡ các doanh nghiệp hoặc thông qua các hiệp hội ngành nghề trên địa bàn để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, lấy ý kiến đóng góp cho các giải pháp điều hành, tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

2.2.2 Thủ tục quản lý đầu tư hiện nay:

🚩 Quy trình đầu tư:

Theo qui định hiện nay của tỉnh Vĩnh Long, bất cứ nhà đầu tư nào muốn đầu tư vào tỉnh thì đều phải tuân thủ Quy trình đầu tư, bao gồm 4 bước sau:

Bước 1: Nhà đầu tư liên hệ với sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối để được cung cấp thông tin liên quan đến đầu tư và giới thiệu địa điểm đầu tư.

Bước 2: Sau khi thống nhất địa điểm đầu tư, nhà đầu tư làm đơn xin đầu tư gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh thông qua sở Kế hoạch và Đầu tư (Đối với

dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) và Ban quản lý các khu công nghiệp (Đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp).

Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư (Đối với dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) và Ban quản lý các khu công nghiệp (Đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan trình Ủy ban Nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Bước 4: Sở Kế hoạch và Đầu tư (Đối với dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) và Ban quản lý các khu công nghiệp (Đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) hướng dẫn nhà đầu tư thủ tục thực hiện dự án đầu tư.

Đối với những thủ tục cụ thể, tỉnh Vĩnh Long chia thủ tục đầu tư làm 2 loại: đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước:

➤ Thủ tục hình thành dự án đầu tư:

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời gian **15 ngày**, Sở kế hoạch và đầu tư (Đối với dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) và Ban quản lý các khu công nghiệp (Đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) phối hợp với các ngành và địa phương xem xét trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Bao gồm cả hồ sơ thiết kế dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường), trong thời gian **30 ngày**, Sở kế hoạch và đầu tư (Đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) và Ban quản lý các khu công nghiệp (Đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, tuyến và cụm công nghiệp) phối hợp với các ngành và địa phương thực hiện khảo sát địa điểm; Lập biên bản ghi nhận

hiện trạng, xác định giá thuê đất, xác lập sơ đồ vị trí và các vấn đề liên quan; Đánh giá tác động môi trường và thẩm định dự án đầu tư.

- Các dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, chậm nhất là **10 ngày**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức cho vay vốn phải hoàn tất các thủ tục thẩm định.

➤ Thủ tục đăng ký kinh doanh:

Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp được quy định như sau:

- **5 ngày**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị kinh tế phụ thuộc các loại hình doanh nghiệp nêu trên (*Nhà nước quy định tối đa 15 ngày*).

- **3 ngày** làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; Văn phòng đại diện; Đăng ký thay đổi, bổ sung và đơn vị kinh doanh trực thuộc và đơn vị kinh tế phụ thuộc Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã (*Nhà nước quy định tối đa 7 ngày*).

➤ Thủ tục cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư :

Thời gian cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong nước được thực hiện không quá **7 ngày** làm việc, kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc UBND huyện - thị (theo thẩm quyền) nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các trường hợp thật cần thiết phải tổ chức lấy ý kiến thẩm định của các ngành chức năng có liên quan thì thời gian cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được

thực hiện không quá 15 ngày làm việc (Nhà nước quy định tối đa không quá 20 ngày)


Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá **2 ngày** làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc UBND huyện - thị phải thông báo cho nhà đầu tư biết để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp từ chối Cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc UBND huyện - thị trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do cho nhà đầu tư biết.

➤ **Thủ tục hợp đồng thuê đất:**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... cho nhà đầu tư ngoài các khu công nghiệp tập trung, tuyến và cụm công nghiệp.

Trong thời gian không quá **30 ngày** kể từ khi nhà đầu tư cung cấp đủ hồ sơ hợp lệ xin giao đất hoặc thuê đất, Sở Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục trình UBND tỉnh quyết định giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định hiện hành.

 **Thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài:**

➤ **Thủ tục hình thành dự án đầu tư: tương tự như nhà đầu tư trong nước.**

➤ **Thủ tục cấp giấy phép đầu tư mới:**

- Đối với các dự án đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy trình "Đăng ký cấp giấy phép đầu tư", trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép đầu tư của tỉnh thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức giấy phép đầu tư (*Nghị định 24/2000/N-CP của Chính phủ quy định 15 ngày*).

- Đối với dự án đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy trình "thẩm định cấp giấy phép đầu tư", trong thời hạn tối đa 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp hoàn thành việc thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư (*Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định 30 ngày*)

➤ **Thủ tục cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh:**

Cơ quan cấp giấy phép của tỉnh thông báo quyết định cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh về việc điều chỉnh giấy phép đầu tư trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định 15 ngày*).

➤ **Thủ tục hợp đồng thuê đất: tương tự như đầu tư trong nước.**

➤ **Thủ tục triển khai thực hiện dự án:**

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan hỗ trợ và xúc tiến giải quyết các thủ tục hành chính của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi cấp giấy phép đầu tư như: Đăng bố cáo thành lập doanh nghiệp; đăng ký trụ sở doanh nghiệp; đăng ký nhân sự; khắc và đăng ký con dấu; mở tài khoản; kế hoạch xuất nhập khẩu; cung ứng lao động và giấy phép lao động; thủ tục xin xuất nhập cảnh, cư trú cho người nước ngoài; đăng ký hành nghề; đăng ký sử dụng phương tiện thông tin liên lạc; đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, thành lập văn phòng điều hành, mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các thủ tục hành chính khác trong thời gian tối đa 7 ngày cho 1 loại công việc.

➤ **Thủ tục trong quá trình tổ chức sản xuất và điều hành doanh nghiệp:**

Trong quá trình tổ chức sản xuất, kinh doanh các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có nhu cầu chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi

hình thức đầu tư theo quy định của Chính phủ. Ủy ban Nhân dân tỉnh (đối với các dự án đầu tư phân cấp cấp giấy phép đầu tư cho Ủy ban Nhân dân tỉnh) ra quyết định chấp thuận việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức đầu tư và cấp giấy phép mới, giấy phép điều chỉnh trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (*Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định 30 ngày*).

2.2.3 Vai trò của nhà quản lý trong việc thực hiện các thủ tục quản lý đầu tư:

Theo qui định hiện nay của tỉnh, những nhà quản lý về thủ tục đầu tư có những vai trò, trách nhiệm sau:

🚦 Đối với Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Trưởng ban quản lý các khu công nghiệp:

- Chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và UBND huyện - thị tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư theo đúng qui định của Tỉnh.

- Định kỳ hàng năm sơ kết và báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư và những vấn đề mới phát sinh, vướng mắc cần xử lý giải quyết.

🚦 Đối với các giám đốc sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp thực hiện công tác quản lý Nhà nước, bố trí cán bộ đủ năng lực làm công tác đầu tư và xây dựng quy trình làm việc để bảo đảm thực hiện công việc đúng thời gian theo quy định.

🚦 Đối với lãnh đạo của UBND tỉnh: căn cứ vào cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành liên quan và ý kiến của nhà đầu tư để tháo gỡ,

điều chỉnh, bổ sung thủ tục hành chính về đầu tư cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước.

2.3 Đánh giá thủ tục hành chính về đầu tư nhìn từ góc độ của nhà đầu tư

2.3.1 Xây dựng mô hình phân tích:

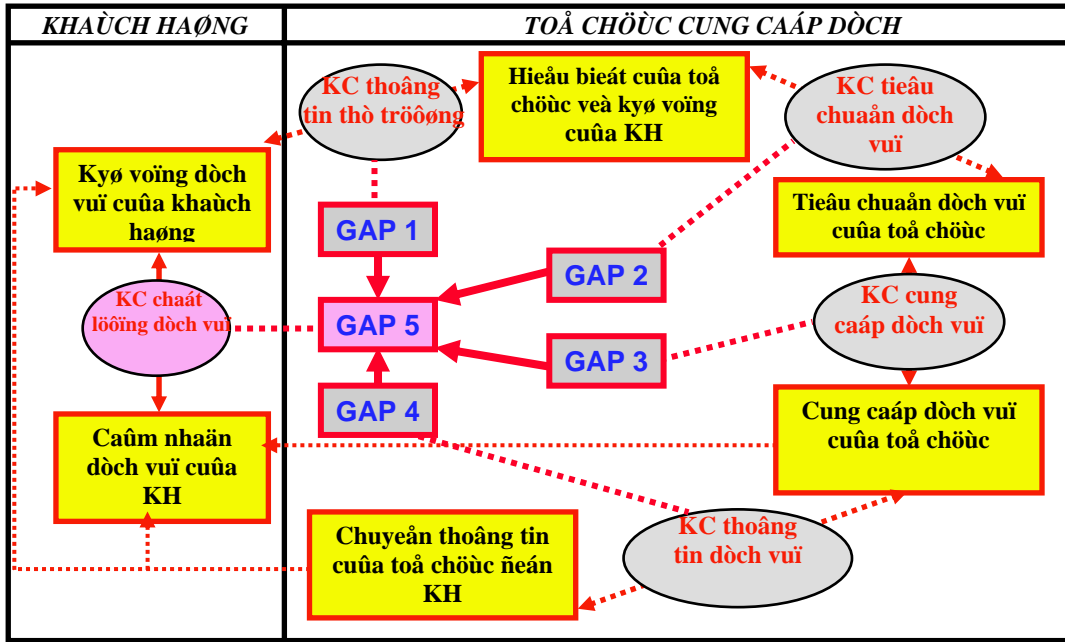
Theo quan điểm mới của cải cách thủ tục hành chính là chuyển thủ tục hành chính mang tính chất quản lý sang thủ tục hành chính mang tính chất phục vụ. Như vậy quá trình cung cấp các thủ tục đầu tư của các cơ quan quản lý đầu tư chính là quá trình các cơ quan quản lý đầu tư phục vụ, cung cấp dịch vụ về thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư.

Đánh giá thủ tục về đầu tư chính là việc đánh giá chất lượng phục vụ về thủ tục đầu tư mà các cơ quan quản lý đầu tư cung cấp cho các nhà đầu tư. Như vậy, nhà đầu tư là khách hàng và các cơ quan quản lý về đầu tư là tổ chức cung cấp dịch vụ. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ứng dụng mô hình về chất lượng phục vụ của GS.TS Parasuraman (xem phụ lục 3) để đánh giá chất lượng phục vụ về thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Theo Parasuraman: chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự mong đợi về dịch vụ của khách hàng và nhận thức của họ khi đã sử dụng qua dịch vụ.

Về lý thuyết Parasuraman sử dụng mô hình 5 khoảng cách để đánh giá chất lượng dịch vụ, mô hình này được trình bày ở hình 2.1:

Hình 2.3: Mô hình chất lượng phục vụ



- Gap 1 là khoảng cách thông tin của thị trường, khoảng cách này là sự khác biệt về kỳ vọng đối với dịch vụ của khách hàng và sự hiểu biết của tổ chức cung cấp dịch vụ về kỳ vọng của khách hàng. Gap 1 xuất hiện khi tổ chức cung cấp dịch vụ không hiểu được hết những đặc điểm nào tạo nên chất lượng của sự phục vụ cũng như cách thức chuyển giao sự phục vụ như thế nào để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.

- Gap 2 là khoảng cách về tiêu chuẩn dịch vụ: được hình thành khi tổ chức cung cấp dịch vụ gặp trở ngại trong việc chuyển đổi nhận thức của mình về kỳ vọng của khách hàng thành những đặc tính chất lượng phục vụ, thành những tiêu chí, phương châm phục vụ cụ thể.

- Gap 3 là khoảng cách cung cấp dịch vụ, khoảng cách này là sự khác biệt giữa tiêu chí phục vụ và hành động chuyển giao cụ thể của tổ chức cung cấp dịch vụ. Trong quá trình phục vụ, người phục vụ có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với người được phục vụ và quá trình này hình thành chất lượng của

phục vụ. Tuy nhiên, không phải lúc nào và tất cả các quan hệ đều diễn ra đúng như phương châm, tiêu chí về chất lượng đã được đặt ra.

- Gap 4 là khoảng cách thông tin dịch vụ: khoảng cách này xuất hiện khi những thông tin mà khách hàng tiếp nhận được có sự khác biệt với dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển giao. Chính những thông tin này tác động hình thành nên kỳ vọng và cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ.

- Gap 5 là khoảng cách chất lượng dịch vụ: đóng vai trò là hàm số, là sự khác biệt giữa cảm nhận sự phục vụ và kỳ vọng sự phục vụ của khách hàng. Chất lượng phục vụ được đo lường bởi chính khoảng cách này. Giả thuyết lý tưởng là khi khách hàng nhận thấy không có sự khác biệt giữa chất lượng họ kỳ vọng và chất lượng họ cảm nhận thì chất lượng phục vụ được xem là hoàn hảo.

Vậy chất lượng phục vụ chính là gap 5. Nó phụ thuộc vào 4 khoảng cách trước đó là gap 1, gap 2, gap 3, gap 4. Vì thế để rút ngắn khoảng cách của gap 5 hay làm tăng chất lượng phục vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ phải nỗ lực rút ngắn các khoảng cách này. Nghĩa là chất lượng phục vụ được đo bằng mô hình:

$$\text{Gap 5} = f(\text{gap 1, gap 2, gap 3, gap 4})$$

Mô hình lý thuyết như trên cho ta một bức tranh tổng thể về chất lượng phục vụ, tuy nhiên, nó đơn thuần mang tính khái niệm. Các giả thuyết trong mô hình cần hàng loạt các nghiên cứu để kiểm định và đương nhiên các nghiên cứu này phải tập trung vào việc đo lường chất lượng phục vụ được cảm nhận bởi khách hàng. Để làm được việc này thì điều đầu tiên phải cụ thể hóa các khái niệm trên thành các thành phần của chất lượng phục vụ, sau đó thiết kế một thang đo để đo lường nó.

Sau nhiều nghiên cứu giáo sư Parasuraman đã đưa ra Thang đo SERVQUAL (service quality) để đánh giá chất lượng phục vụ, thang đo này đã cụ thể hóa các khái niệm trên thành 10 thành phần như sau:

1. Tin cậy: nói lên mức độ tín nhiệm, tin tưởng của khách hàng
2. Đáp ứng: thể hiện sự mong muốn và sẵn sàng phục vụ của nhân viên bên cung cấp dịch vụ.
3. Năng lực phục vụ: là trình độ chuyên môn để thực hiện dịch vụ
4. Tiếp cận: tạo mọi điều kiện dễ dàng cho khách hàng tiếp cận với dịch vụ.
5. Lịch sự: nói lên tính cách phục vụ niềm nở, tôn trọng và thân thiện với khách hàng.
6. Thông tin: mức độ truyền đạt, giải quyết thắc mắc của khách hàng
7. Tín nhiệm: nói lên khả năng tạo lòng tin cho khách hàng
8. An toàn: tạo sự an tâm cho khách hàng
9. Hiểu biết khách hàng: hiểu biết và quan tâm, chăm sóc các nhu cầu của khách hàng.
10. Phương tiện phục vụ: thể hiện qua ngoại hình, trang thiết bị và cơ sở vật chất cụ thể phục vụ nhu cầu khách hàng.

Mô hình 10 thành phần của chất lượng dịch vụ nêu trên là lý thuyết bao quát mọi khía cạnh của dịch vụ. Mặc dù đo lường hết 10 thành phần này thì sự đánh giá có thể đầy đủ hơn, tuy nhiên sẽ rất phức tạp và trong nhiều trường hợp cụ thể sẽ có những thành phần không hẳn đồng nhất như lý thuyết đã nêu.

Trong nghiên cứu này, dựa trên lý thuyết và tham khảo một số nhà quản lý thực tiễn, mô hình đo lường chất lượng dịch vụ về thủ tục đầu tư của cơ quan quản lý đầu tư đối với các nhà đầu tư được đề xuất thay đổi vì một số nguyên nhân ở các thành phần cụ thể sau:

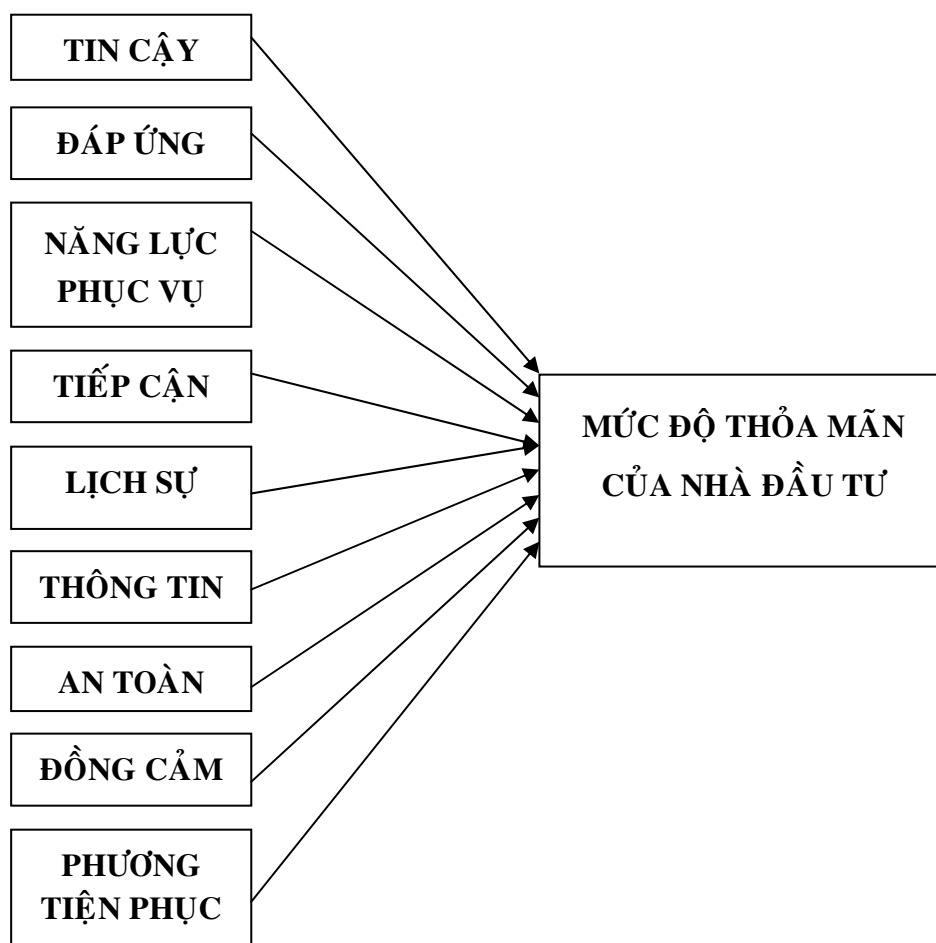
- Thành phần thứ 7 “tín nhiệm”: có thể đưa vào thành phần tin cậy.
- Thành phần thứ 9 “hiểu biết khách hàng”: khách hàng trong trường hợp này là những nhà đầu tư và nhu cầu thường cùng một tính chất là thực hiện các thủ tục về đầu tư, đề nghị đổi tên thành phần là “đồng cảm với nhà đầu tư”.

Tóm lại thang đo ban đầu được đề xuất gồm 9 thành phần đo lường như sau:

1. Tin cậy: nói lên mức độ tín nhiệm, tin tưởng của nhà đầu tư
2. Đáp ứng: thể hiện sự mong muốn và sẵn sàng phục vụ của nhân viên cơ quan quản lý đầu tư.
3. Năng lực phục vụ: là trình độ chuyên môn để thực hiện việc cung cấp dịch vụ về thủ tục đầu tư.
4. Tiếp cận: tạo mọi điều kiện dễ dàng cho nhà đầu tư tiếp cận với thủ tục đầu tư.
5. Lịch sự: cung cách phục vụ của cơ quan quản lý đầu tư
6. Thông tin: mức độ truyền đạt, giải quyết thắc mắc của nhà đầu tư.
7. An toàn: tạo sự an tâm cho nhà đầu tư
8. Đồng cảm với nhà đầu tư: hiểu biết, quan tâm và chăm sóc các nhu cầu của nhà đầu tư
9. Phương tiện phục vụ: trang thiết bị và cơ sở vật chất cụ thể phục vụ người lao động và nhà đầu tư.

Căn cứ vào những lý luận trên, chúng tôi xin đưa ra mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ của thủ tục hành chính về đầu tư được nhìn nhận từ góc độ của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như sau:

Hình 2.4: Mô hình chất lượng phục vụ và sự thỏa mãn của nhà đầu tư



2.3.2 Phân tích định tính:

Trong giới hạn của đề tài này, mục đích của phân tích định tính là tìm ra các biến số để đo lường 9 thành phần trong mô hình phân tích. Từ đó xây dựng bản câu hỏi, điều tra, thu thập dữ liệu phục vụ cho việc phân tích định lượng.

Sau khi thảo luận cùng với các chuyên gia của Sở Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện phỏng vấn sâu đối với một số nhà đầu tư, chúng tôi đã tìm ra các biến số có thể đo lường được mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư và 9 thành phần của mô hình:

- Thành phần tin cậy được đo lường bởi các biến: những quy định về thủ tục đầu tư; sự giúp đỡ nhà đầu tư; cung cấp các thủ tục về đầu tư đúng hạn; giải quyết thắc mắc hoặc khiếu nại; các quy trình về thủ tục đầu tư và thời gian để hoàn thành thủ tục đầu tư.

- Thành phần đáp ứng được đo lường bởi các biến: Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư nhanh chóng, luôn sẵn sàng giúp đỡ nhà đầu tư, phục vụ nhà đầu tư đúng hạn, dù vào lúc cao điểm cũng phục vụ chu đáo.

- Thành phần năng lực phục vụ được đo lường bởi các biến: Kiến thức của nhân viên, hướng dẫn và cung cách làm việc của cơ quan quản lý đầu tư.

- Thành phần tiếp cận được đo lường bởi các biến: Thông tin về thủ tục đầu tư, tư vấn về thủ tục đầu tư.

- Thành phần lịch sự được đo lường bởi các biến: Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn tỏ ra lịch sự nhã nhặn với nhà đầu tư; không gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

- Thành phần thông tin được đo lường bởi các biến: Cơ quan quản lý đầu tư là nơi cung cấp thông tin hoàn hảo, kịp thời, đúng yêu cầu, đầy đủ, cơ quan quản lý đầu tư hiểu được nhu cầu thông tin của nhà đầu tư, thường xuyên cung cấp thông tin mới cho nhà đầu tư.

- Thành phần an toàn được đo lường bởi các biến: Những thay đổi về thủ tục đầu tư; mức độ gặp khó khăn, vướng mắc; cố gắng của cơ quan quản lý đầu tư trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư; yêu cầu bảo mật thông tin của nhà đầu tư.

- Thành phần đồng cảm được đo lường bởi các biến: Sự quan tâm đến nhà đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư chú ý đến những nhu cầu riêng của nhà đầu tư và cùng đồng hành với nhà đầu tư để hoàn thành thủ tục đầu tư.

- Thành phần phương tiện phục vụ được đo lường bởi các biến: Trang thiết bị phục vụ các nhà đầu tư, việc niêm yết các hướng dẫn, ứng dụng công nghệ thông tin, các loại phí mà nhà đầu tư phải trả.

- Thang đo mức độ thỏa mãn được đo lường bởi các biến: Sự hài lòng về cung cách hoạt động và thủ tục hành chính, mức đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư.

Kết quả trên phần nào giúp chúng tôi xác định được các biến số có thể đo lường mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư và 9 thành phần của mô hình. Tuy nhiên phân tích trên chỉ mang tính định tính nên cần phải tiến hành phân tích định lượng để có thể đưa ra kết luận cuối cùng.

2.3.3 Phân tích định lượng:

2.3.3.1 Kiểm định thang đo và phân tích nhân tố:

Qua 295 bản câu hỏi phát đi, có 73 bản câu hỏi hữu dụng thu lại được, đạt tỉ lệ phản hồi là 24,66%. Sau khi mã hóa dữ liệu, các thông tin hữu ích được đưa vào phần mềm SPSS 14.0 để phân tích.

✚ Kiểm định thang đo:

Mỗi một thành phần của chất lượng phục vụ được đo lường bằng một số biến quan sát (xem phụ lục 2), để đánh giá độ tin cậy của các biến trên thì cần phân tích Cronbach alpha của các thành phần của chất lượng dịch vụ. Kết quả cuối cùng của phân tích Cronbach alpha của các thành phần của chất lượng dịch vụ được mô tả ở phụ lục 4.

Thành phần tin cậy được đo lường bằng 7 biến quan sát, được ký hiệu từ V1 đến V7. Khi đưa cả 7 biến vào phân tích Cronbach alpha thì biến V3 có hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$ nên không đạt tiêu chuẩn cho phép. Do đó biến này bị loại ra. Lúc này hệ số tương quan biến tổng của 6 biến còn lại đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach alpha là 0,73 ($> 0,6$) cho thấy 6 biến còn lại là thang đo tin cậy đối với thành phần tin cậy.

Thành phần đáp ứng được đo lường bằng 4 biến quan sát, được ký hiệu từ V8 đến V11. Khi đưa cả 4 biến vào phân tích Cronbach alpha thì biến V9 có hệ số tương quan biến tổng $<0,3$ nên không đạt tiêu chuẩn cho phép. Do đó biến này bị loại ra. Lúc này hệ số tương quan biến tổng của 3 biến còn lại đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,846 (>0,6)$ cho thấy 3 biến còn lại là thang đo tin cậy đối với thành phần đáp ứng.

Thành phần năng lực phục vụ được đo lường bằng 3 biến quan sát, được ký hiệu từ V12 đến V14. Hệ số tương quan biến tổng của 3 biến trên đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,663 (>0,6)$ cho thấy thang đo của thành phần năng lực phục vụ có độ tin cậy.

Thành phần tiếp cận được đo lường bằng 3 biến quan sát, được ký hiệu từ V15 đến V17. Hệ số tương quan biến tổng của 3 biến trên đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,693 (>0,6)$ cho thấy thang đo của thành phần tiếp cận có độ tin cậy.

Thành phần lịch sử được đo lường bằng 2 biến quan sát, được ký hiệu từ V18 đến V19. Hệ số tương quan biến tổng của 2 biến trên đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,875 (>0,6)$ cho thấy thang đo của thành phần lịch sử có độ tin cậy.

Thành phần thông tin được đo lường bằng 6 biến quan sát, được ký hiệu từ V20 đến V25. Khi đưa cả 6 biến vào phân tích Cronbach alpha thì biến V23 và V25 có hệ số tương quan biến tổng $<0,3$ nên không đạt tiêu chuẩn cho phép. Do đó 2 biến này bị loại ra. Lúc này hệ số tương quan biến tổng của 4 biến còn lại đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,726 (>0,6)$ cho thấy 4 biến còn lại là thang đo tin cậy đối với thành phần thông tin.

Thành phần an toàn được đo lường bằng 4 biến quan sát, được ký hiệu từ V26 đến V29. Hệ số tương quan biến tổng của 4 biến trên đều lớn hơn $0,3$ và hệ số Cronbach alpha là $0,841 (>0,6)$ cho thấy thang đo của thành phần an toàn có độ tin cậy.

Thành phần đồng cảm được đo lường bằng 3 biến quan sát, được ký hiệu từ V30 đến V32. Hệ số tương quan biến tổng của 3 biến trên đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach alpha là 0,773 ($>0,6$) cho thấy thang đo của thành phần đồng cảm có độ tin cậy.

Thành phần phương tiện phục vụ được đo lường bằng 4 biến quan sát, được ký hiệu từ V33 đến V36. Khi đưa cả 4 biến vào phân tích Cronbach alpha thì biến V35 có hệ số tương quan biến tổng $<0,3$ nên không đạt tiêu chuẩn cho phép. Do đó biến này bị loại ra. Lúc này hệ số tương quan biến tổng của 3 biến còn lại đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach alpha là 0,802 ($>0,6$) cho thấy 3 biến còn lại là thang đo tin cậy đối với thành phần phương tiện phục vụ.

Mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư được đo lường bằng 3 biến quan sát, được ký hiệu từ V37 đến V39. Hệ số tương quan biến tổng của 3 biến trên đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach alpha là 0,85 ($>0,6$) cho thấy thang đo của mức độ thỏa mãn có độ tin cậy.

Phân tích nhân tố:

Sau khi phân tích Cronbach alpha ta cần phân tích nhân tố để xem xét tiếp các biến quan sát còn lại trong biến tổng có thật sự tương quan chặt chẽ với nhau hay không và gom chúng thành một hoặc một số nhân tố đại diện cho biến tổng. Các yêu cầu của phân tích nhân tố là: hệ số của từng biến quan sát trong ma trận thành phần phải $\geq 0,4$; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett phải $< 0,05$; hệ số KMO phải $\geq 0,5$. Kết quả cuối cùng của phân tích nhân tố được mô tả ở phụ lục 5.

Thành phần tin cậy: khi đưa 6 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,329 nên không đạt tiêu chuẩn cho phép. Sau khi loại bỏ biến V4 và V7 thì hệ số KMO là 0,562; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát còn lại đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 4 biến V1, V2, V5, V6 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là

“mức độ tin cậy” và có khả năng giải thích được 77.669% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần đáp ứng: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,705; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V8, V10, V11 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “mức độ đáp ứng” và có khả năng giải thích được 77.39% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần năng lực phục vụ: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,628; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V12, V13, V14 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “năng lực phục vụ” và có khả năng giải thích được 60.967% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần tiếp cận: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,671; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V15, V16, V17 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Mức độ tiếp cận” và có khả năng giải thích được 62.025% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần lịch sử: khi đưa 2 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,50; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 2 biến V18, V19 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Lịch sử” và có khả năng giải thích được 88.942% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần thông tin: khi đưa 4 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,692; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 4 biến V20, V21, V22, V24 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Thông tin” và có khả năng giải thích được 66.049% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần an toàn: khi đưa 4 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,786; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 4 biến V26, V27, V28, V29 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Mức độ an toàn” và có khả năng giải thích được 71.874% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần đồng cảm: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,627; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V30, V31, V32 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Mức độ đồng cảm” và có khả năng giải thích được 70.925% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần phương tiện phục vụ: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,719; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V33, V34, V36 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Phương tiện phục vụ” và có khả năng giải thích được 74.069% biến thiên của dữ liệu.

Thành phần mức độ thỏa mãn: khi đưa 3 biến vào phân tích nhân tố thì hệ số KMO là 0,702; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000; hệ số của các biến quan sát đều $> 0,4$. Kết quả phân tích cho biết 3 biến V37, V38, V39 chỉ có một nhân tố được rút ra, nhân tố này được đặt tên là “Phương tiện phục vụ” và có khả năng giải thích được 78.435% biến thiên của dữ liệu.

2.3.3.2 Phân tích mô hình nghiên cứu:

Sau khi kiểm định thang đo và phân tích nhân tố đã rút ra được 9 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc. Chín nhân tố độc lập biểu hiện 9 thành phần chất lượng phục vụ nhà đầu tư là: tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ, tiếp cận, lịch sự, thông tin, an toàn, đồng cảm và phương tiện phục vụ. Một nhân tố phụ thuộc là nhân tố biểu hiện cho mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư.

Mô hình lý thuyết giả thuyết rằng có mối quan hệ đồng biến giữa các nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc, nghĩa là khi một thành phần của chất lượng phục vụ tăng hay giảm sẽ làm cho mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư tăng hay giảm theo.

Để tìm hiểu mức độ tác động của mỗi thành phần chất lượng phục vụ đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư khi đầu tư vào tỉnh Vĩnh Long, ta xây dựng phương trình hồi quy như sau:

$$\text{THOAMAN} = b_0 + b_1\text{TINCAY} + b_2\text{DAPUNG} + b_3\text{NLPHUCVU} + b_4\text{TIEPCAN} + b_5\text{LICHSU} + b_6\text{THONGTIN} + b_7\text{ANTOAN} + b_8\text{DONGCAM} + b_9\text{PTPHUCVU}$$

Trong đó: các hệ số được giải thích trong bảng 2.4

Bảng 2.4: giải thích các hệ số.

STT	Hệ số	Giải thích
1	b_0	Hằng số của phương trình hồi quy
2	b_1 đến b_9	Hệ số quan hệ với biến phụ thuộc

Sau khi xử lý bằng phần mềm SPSS, ta được kết quả trong bảng sau đây:

Bảng 2.5: các thông số thống kê của từng biến trong phương trình hồi quy

Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Kiểm định t	Mức ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta		
TINCAY	.148	.247	.148	3.159	.001
DAPUNG	.165	.251	.165	2.899	.003
NLPHUCVU	.096	.243	.096	2.826	.005
TIEPCAN	.128	.141	.128	3.690	.001
LICHSU	.136	.168	.136	2.428	.219
THONGTIN	.141	.055	.141	1.925	.320
ANTOAN	.084	.272	.084	2.700	.130
DONGCAM	.079	.177	.079	6.234	.125
PTPHUCVU	.065	.282	.065	3.236	.232

Căn cứ vào bảng trên ta đã xác định được các giá trị từ b_1 đến b_9 , tuy nhiên ta cần kiểm định các giá trị này khác không có ý nghĩa hay không. Với mức ý nghĩa 5%, dựa vào kiểm định t ta thấy chỉ có 4 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc, đó là: mức độ tin cậy có mức ý nghĩa = 0,001 < 0,05; mức độ đáp ứng có mức ý nghĩa = 0,003 < 0,05; năng lực phục vụ có mức ý nghĩa = 0,005 < 0,05 và mức độ tiếp cận có mức ý nghĩa = 0,001 < 0,05. Các nhân tố còn lại không ảnh hưởng có ý nghĩa đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư.

Như vậy mô hình hồi quy gồm 9 biến độc lập ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến 1 biến phụ thuộc là không phù hợp. Sau khi loại các biến không ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư, ta xây dựng được mô hình hồi quy mới như sau:

$$\text{THOAMAN} = b_0 + b_1\text{TINCAY} + b_2\text{DAPUNG} + b_3\text{NLPHUCVU} + b_4\text{TIEPCAN}$$

Sau khi xử lý bằng phần mềm SPSS, ta được kết quả trong các bảng sau đây:

Bảng 2.6: các thông số thống kê của từng biến trong phương trình hồi quy mới

Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	Thống kê hiện tượng đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
TINCAY	.272	.118	.272	2.504	.000	.609	1.641
DAPUNG	.291	.100	.291	2.781	.002	.780	1.282
NLPHUCVU	.193	.108	.193	1.891	.003	.667	1.500
TIEPCAN	.232	.090	.232	2.091	.000	.905	1.105

Bảng 2.7: Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.873(a)	.738	.715	.71938683

Bảng 2.8: ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	33.185	4	8.296	16.031	.000(a)
	Residual	32.086	62	.518		
	Total	65.271	66			

Căn cứ vào bảng 2.6: kiểm định t cho biết cả 4 biến trên đều ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư với độ tin cậy 95%. Ở bảng ANOVA, kiểm định F với Sig = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu mẫu. Bảng Model summary cho thấy với $R^2 = 0,738$ nên 4 biến trên giải thích được 73,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc (biến mức độ thỏa mãn), 26,2% còn lại là do các yếu tố ngoài mô hình giải thích. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) tương ứng với các biến độc lập đều gần 1 và nhỏ hơn 10 nên mô hình không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa Beta tương ứng với biến mức độ tin cậy là 0,272; mức độ đáp ứng là 0,291; năng lực phục vụ là 0,193 và mức độ tiếp cận là 0,232. Trị tuyệt đối của hệ số Beta tương ứng với biến độc lập nào càng cao thì biến đó ảnh hưởng càng quan trọng đến biến phụ thuộc.

Vậy phương trình biểu hiện mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là:

$$\text{THOAMAN} = 0,272\text{TINCA Y} + 0,291\text{DAPUNG} + 0,193\text{NLPHUCVU} + 0,232\text{TIEPCAN}$$

Như vậy việc phân tích mô hình đã rút ra được 4 nhân tố chính ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh long là: mức độ tin cậy, mức độ đáp ứng, năng lực phục vụ, và mức độ tiếp cận. Trong đó mức độ đáp ứng có ảnh hưởng lớn nhất, kế tiếp là mức độ tin cậy, mức độ tiếp cận và cuối cùng là năng lực phục vụ.

Các thành phần còn lại cùng với rất nhiều yếu tố ngoại lai khác tuy không được đưa vào mô hình hồi quy, nhưng không có nghĩa là chúng không ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư mà ở đây có thể giải thích rằng 4 thành phần mức độ tin cậy, mức độ đáp ứng, năng lực phục vụ, và mức độ tiếp cận là đại diện quan trọng nhất, được các nhà đầu tư quan tâm hơn cả. Nếu các nhà đầu tư thỏa mãn 4 thành phần này thì kéo theo họ dễ dàng hài lòng với các yếu tố còn lại.

2.4 Những vấn đề đặt ra đối với thủ tục hành chính về đầu tư Tỉnh Vĩnh Long:

Trong giai đoạn 2001 – 2005 Tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách thủ tục hành chính về đầu tư và đã đạt được một số kết quả nhất định, môi trường kinh doanh ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp hoạt động, mức độ hấp dẫn nhà đầu tư cao hơn. Tuy nhiên, qua quá trình phân tích chúng tôi nhận thấy thủ tục hành chính về đầu tư tại Tỉnh Vĩnh Long vẫn còn một số hạn chế sau:

🚧 Với sự ra đời của Luật Đầu tư mới và Nghị Định 108/2006/NĐ-CP, nhiều thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long không còn phù hợp nữa. Có thể đưa ra một vài ví dụ sau:

- Theo qui định mới, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đã bao gồm xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có), nhưng theo qui định của Tỉnh thì thủ tục trên được chia thành nhiều thủ tục làm tốn kém thời gian và tiền bạc của nhà đầu tư.

- Theo qui định mới thời gian thực hiện các thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với qui định của Tỉnh. Ví dụ: Đối dự án thực hiện theo qui trình thẩm định để cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong vòng tối đa là 25 ngày phải thực hiện xong qui trình thẩm định và cấp cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhưng theo qui định của tỉnh thì thời gian tối đa để hoàn thành qui trình thẩm định là 30 ngày ...

🚧 Cán bộ quản lý ở các cơ quan cung cấp thủ tục hành chính về đầu tư chưa được đào tạo bài bản ở chuyên ngành dịch vụ hành chính công, nhiều cán bộ thực thi nhiệm vụ quản lý của mình chủ yếu dựa vào kinh nghiệm chứ ít sử dụng kiến thức thu được từ bằng cấp của mình, tính chuyên nghiệp, bài bản trong việc cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp còn hạn chế.

🚧 Nhà đầu tư đánh giá không cao các thành phần chính tác động đến mức độ thỏa mãn:

Sau khi phân tích mô hình nghiên cứu, chúng tôi rút ra được 4 thành phần chính tác động đến mức độ thỏa mãn nhà đầu tư là: tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ và tiếp cận. Sau khi xử lý, phần mềm SPSS đã tính ra giá trị trung bình của 4 thành phần trên, kết quả được cho trong bảng sau:

Bảng 2.9: Kết quả đánh giá các thành phần chính tác động đến mức độ thỏa mãn nhà đầu tư bằng giá trị trung bình

	Số DN trả lời	Trung bình
TINCAY	73	3.541
DAPUNG	73	3.230
NLPHUCVU	73	3.295
TIEPCAN	73	3.383
THOAMAN	73	3.343

Dựa vào bảng 2.9, ta nhận thấy 4 thành phần chính tác động mức độ thỏa mãn chỉ được nhà đầu tư đánh giá hơn mức trung bình. Thành phần đáp ứng có tác động mạnh nhất đến mức độ thỏa mãn nhưng lại được đánh giá thấp nhất. Mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư cũng chỉ hơn mức trung bình. Như vậy nhà đầu tư có hài lòng với thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long nhưng sự hài lòng này còn ở mức độ thấp.

Từ những tồn tại trên đã đặt ra yêu cầu cần phải cải cách thủ tục hành chính về đầu tư để cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó thu hút vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế Vĩnh Long.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

3.1 Mục đích và yêu cầu cải cách thủ tục hành chính về đầu tư:

3.1.1 Mục đích cải cách thủ tục hành chính:

- Tạo niềm tin về sự thông thoáng và nhất quán về môi trường đầu tư của tỉnh đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài khi đến nghiên cứu, tìm hiểu cơ hội đầu tư và làm ăn lâu dài tại tỉnh Vĩnh Long.

- Góp phần làm gia tăng đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh phục vụ những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2006 - 2010) và những năm tiếp theo.

- Thực hiện được vai trò quản lý Nhà nước chặt chẽ và hiệu quả hơn.

3.1.2 Yêu cầu trong công tác cải cách thủ tục hành chính:

- Đảm bảo nguyên tắc “**một cửa**”. Nhà đầu tư chỉ đến một địa chỉ nhất định để được giải quyết toàn bộ thủ tục hành chính khi đầu tư xây dựng dự án

- Thủ tục hành chính về đầu tư phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch, thông thoáng, đơn giản, dễ thực hiện, rút ngắn được thời gian và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư nhưng phải tuân thủ quy định quản lý nhà nước về đầu tư.

- Cán bộ làm công tác thủ tục hành chính về đầu tư phải có năng lực, hiểu biết về luật pháp và những quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng. Có trách nhiệm hướng dẫn tận tình cho nhà đầu tư về trình tự thủ tục trong đầu tư.

Trường hợp cơ quan chức năng yêu cầu nhà đầu tư bổ sung hồ sơ thủ tục đầu tư phải thể hiện bằng văn bản và chỉ thực hiện một lần ở một công đoạn thẩm định.

3.2 Kinh nghiệm cải cách thủ tục hành chính về đầu tư ở một số địa phương:

3.2.1 Kinh nghiệm của Bình Dương:

Bình Dương cách đây hơn 10 năm là một tỉnh thuần nông, khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh được cấp giấy phép vào năm 1995, nay tỉnh có 12 khu công nghiệp với tỷ lệ cho thuê bình quân trên 60%; là tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất nước bình quân hàng năm là 15%. Để đạt kết quả trên là nhờ vào nhiều nguyên nhân, trong đó việc liên tục cải cách thủ tục hành chính về đầu tư là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất. Qua tìm hiểu thực tế tại tỉnh Bình Dương, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

✚ Cải tiến bộ máy quản lý hành chính theo hướng: gọn nhẹ, chi phí thấp, thời gian giải quyết nhanh, ... Chính điều này làm tăng tính hiệu quả của doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.

✚ Lợi thế lớn nhất của Bình Dương khiến cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến làm ăn là các cán bộ từ cấp phòng đến Chủ tịch, Bí thư tỉnh rất quan tâm đến nhà đầu tư. Sự quan tâm thể hiện:

- Không nề hà khó khăn, sát cánh với các nhà đầu tư giải quyết những vướng mắc có liên quan đến hoạt động đầu tư, kể cả ra Hà Nội gõ cửa các Bộ, Ban, Ngành Trung ương giải quyết những khó khăn liên quan đến thủ tục hành chính, thuế ...

- Gặp gỡ các nhà đầu tư (trong nước tổ chức riêng, nước ngoài tổ chức riêng) để lắng nghe ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp với chính quyền địa phương và Trung ương, tôn vinh những nhà đầu tư giỏi.

✚ Xây dựng đội ngũ cán bộ có tâm hết lòng vì doanh nghiệp, coi khó khăn của doanh nghiệp là khó khăn của tỉnh và tích cực tháo gỡ bằng các cách.

✚ Khuyến khích về vật chất và tinh thần đối với cán bộ, nhân viên nâng cao trình độ: đi học được chính quyền trả học phí, mua sách, hỗ trợ tiền xe và sau khi có bằng được thưởng: Đại học – 10 triệu, Thạc sĩ – 20 triệu, Tiến sĩ – 30 triệu.

✚ Xây dựng đề án: điện tử hóa các khâu quản lý thủ tục hành chính.

3.2.2 Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua nghiên cứu thủ tục hành chính về đầu tư tại Thành phố Hồ chí Minh, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

✚ Xây dựng bộ phận giám sát và thúc đẩy cải cách hành chính theo đề án đã được Hội đồng nhân dân thông qua, bộ phận này sẽ phối hợp với các Trưởng Sở, Ban, Ngành thực hiện. Kết quả ban đầu tổng kết từ cải cách hành chính là doanh nghiệp có môi trường hành chính tốt hơn, thủ tục nhanh hơn, ít bị hành hơn, chi phí bất hợp lý ít hơn ... nhờ đó vẫn duy trì mức thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

✚ Sắp xếp lại các Sở, Ban, Ngành theo hướng gọn nhẹ, thực hiện ISO-9000 trong nhiều bộ phận hành chính, nhờ đó giảm thiểu được sự trùng lặp về chức năng nhiệm vụ.

✚ Trưởng, Phó Sở, Ban, Ngành là những người có bằng cấp cao, đúng chuyên môn, được đào tạo bài bản ở nước ngoài.

✚ Thực hiện dịch vụ hành chính đối với doanh nghiệp theo cơ chế “một cửa tại chỗ”, đây là cơ chế mà mọi thủ tục hành chính có liên quan đến doanh nghiệp như: cấp giấy phép đầu tư, thủ tục thuê đất ... do một cơ quan thực hiện. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, thuận lợi hóa cho nhà đầu tư, với phương châm như vậy giúp Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù giá thuê đất cao, giá nhân công và các loại dịch vụ đắt nhưng vẫn có sức hút với các nhà đầu tư.

3.2.3 Những bài học kinh nghiệm có thể vận dụng vào Vĩnh Long:

Qua nghiên cứu kinh nghiệm cải cách thủ tục hành chính về đầu tư tại Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, có thể rút ra một số kinh nghiệm để vận dụng vào tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Cải tiến bộ máy quản lý hành chính theo hướng gọn, nhẹ, chi phí thấp, thực hiện việc quản lý theo tiêu chuẩn ISO-9000.
- Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa tại chỗ” một cách triệt để.
- Xây dựng bộ phận giám sát và thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính nói chung và thủ tục hành chính về đầu tư nói riêng.
- Quan tâm, giúp đỡ nhà đầu tư; xem khó khăn của nhà đầu tư cũng là khó khăn cần giải quyết của các cơ quan cung cấp thủ tục hành chính.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản, đúng chuyên môn, có tâm hết lòng vì nhà đầu tư.
- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư.
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào các khâu quản lý thủ tục hành chính.

3.3 Nội dung cải cách thủ tục hành chính về đầu tư tại Vĩnh Long:

Qua quá trình phân tích chúng tôi nhận thấy một số thủ tục hành chính về đầu tư tại Tỉnh Vĩnh Long không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy chúng tôi xin đề xuất sửa, thay đổi những thủ tục chưa phù hợp theo nguyên tắc:

- Đơn giản, dễ thực hiện.
- Phù hợp với Nghị định 108/2006/NĐ-CP và Luật Đầu tư.
- Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư.
- Phù hợp với tình hình và khả năng của Tỉnh Vĩnh Long.

Sau đây là nội dung sửa, thay đổi những thủ tục chưa phù hợp:

3.3.1 Cải cách thủ tục cấp giấy phép về đầu tư

3.3.1.1 Dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện

✚ Đối với thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong nước:

➤ Các dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

- Dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp tập trung đăng ký tại Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Dự án đầu tư trong Khu công nghiệp tập trung đăng ký tại Ban Quản lý Khu công nghiệp.

➤ Cấp giấy chứng nhận đầu tư: (nếu nhà đầu tư yêu cầu)

- Trường hợp đầu tư ngoài Khu công nghiệp tập trung: Sở Kế hoạch & Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn không quá bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

- Trường hợp đầu tư vào Khu công nghiệp tập trung: Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn không quá bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

➤ Các dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư (Nếu trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký đầu tư như quy định). Tuy nhiên nhà đầu tư phải thực hiện việc đăng ký kinh doanh theo qui định sau:

Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp trong thời gian:

- Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp nhà nước.

- Ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với đơn vị kinh tế phụ thuộc (Chi nhánh, Văn phòng đại diện) Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp nhà nước, Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân; Đăng ký thay đổi, bổ sung đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp, Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân và đơn vị kinh tế phụ thuộc các loại hình trên.

🚦 Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với đầu tư nước ngoài:

➤ Các dự án của nhà đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

- Dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp tập trung đăng ký tại Sở Kế hoạch & Đầu tư

- Dự án đầu tư trong khu Công nghiệp tập trung đăng ký tại Ban quản lý Khu công nghiệp.

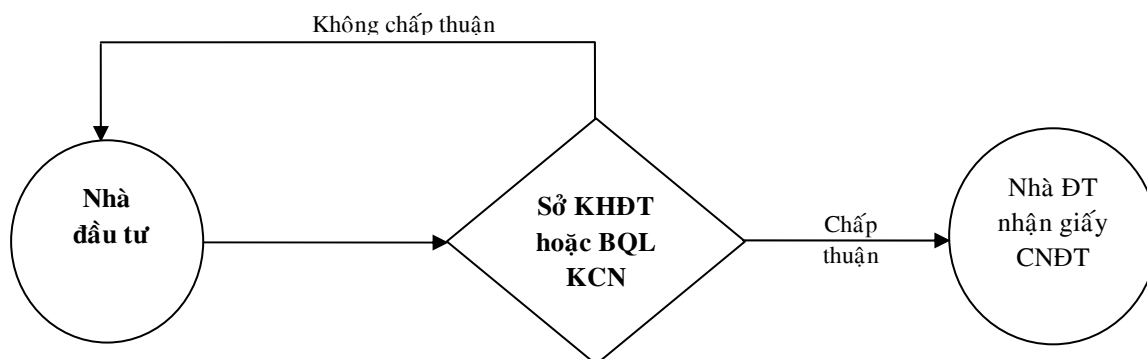
➤ Cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

- Trường hợp đầu tư ngoài Khu công nghiệp tập trung: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ.

- Trường hợp đầu tư vào Khu công nghiệp tập trung: Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ.

🚩 Sau đây là qui trình mô tả thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư:

Hình 3.1: Qui trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.



3.3.1.2 Dự án đầu tư có quy mô trên 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Theo qui định, những dự án này phải thực hiện quy trình thẩm tra để cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nội dung của thủ tục này như sau:

🚩 **Nếu dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban Nhân dân tỉnh:**

➤ Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của nhà đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Sở, Ban, Ngành liên quan

Trường hợp hồ sơ dự án không hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho chủ đầu tư về việc từ chối xem xét dự án hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ

Các cơ quan được hỏi ý kiến phải trả lời bằng văn bản trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ dự án. Qua thời gian trên không có ý kiến bằng văn bản thì phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm những vấn đề liên quan của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

➤ Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Căn cứ hồ sơ dự án và ý kiến của các cơ quan có liên quan, yêu cầu chủ đầu tư giải trình, sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết

- Tổng hợp ý kiến của các cơ quan được hỏi ý kiến kèm theo bản sao ý kiến của các Sở, Ban, Ngành có liên quan và ý kiến của Bộ quản lý ngành, lập Báo cáo thẩm tra trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận hay không chấp thuận trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư.

- Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, UBND tỉnh thông báo nói rõ lý do bằng văn bản cho Nhà đầu tư

🚦 Nếu dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ban quản lý Khu công nghiệp:

- Trong thời gian ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của nhà đầu tư, Ban quản lý Khu công nghiệp kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp hồ sơ dự án không hợp lệ, Ban quản lý Khu công nghiệp thông báo cho chủ đầu tư về việc từ chối xem xét dự án hoặc yêu cầu sửa đổi bổ sung hồ sơ

- Ban quản lý Khu công nghiệp có trách nhiệm:

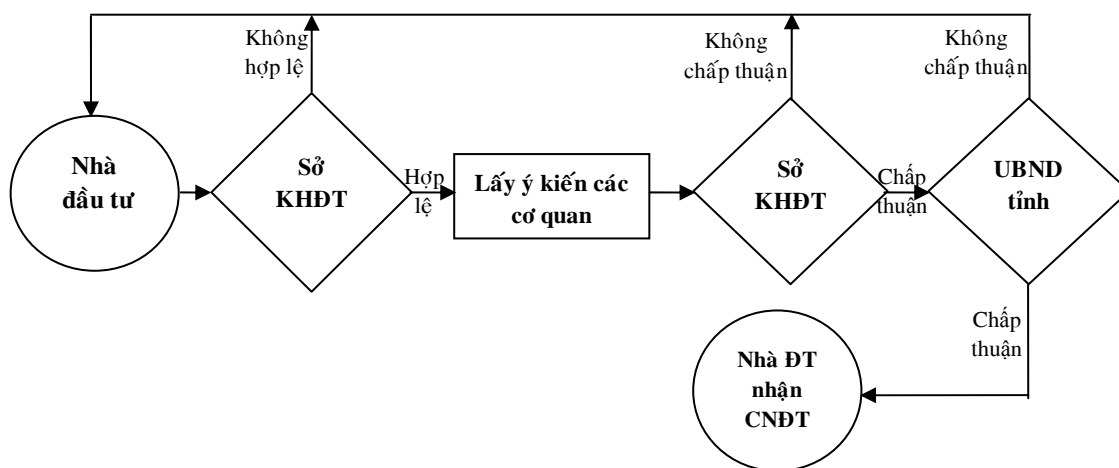
- Căn cứ hồ sơ dự án và ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan, Ban quản lý Khu công nghiệp yêu cầu chủ đầu tư giải trình, sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết

- Thực hiện việc đăng ký đầu tư, tổ chức thẩm tra, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

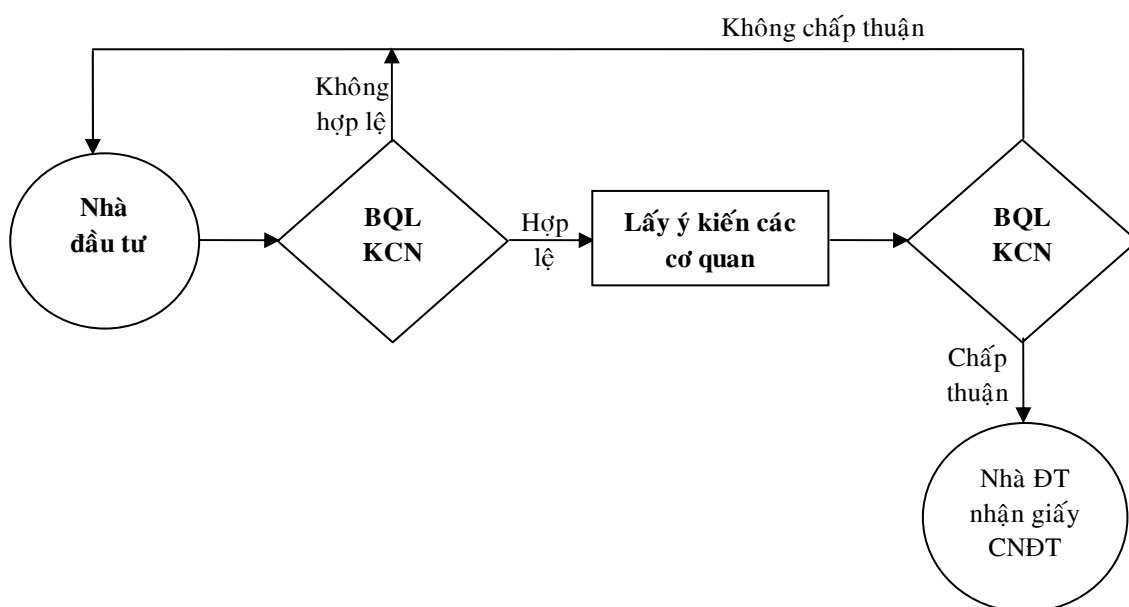
- Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận Ban Quản lý Khu công nghiệp thông báo rõ lý do bằng văn bản cho nhà đầu tư

🚦 Sau đây là qui trình mô tả thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư:

Hình 3.2: Qui trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh.



Hình 3.3: Qui trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định của Ban quản lý Khu công nghiệp.



3.3.1.3 Dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện:

Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện như sau:

➤ Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ (Sở Kế hoạch và Đầu tư nếu đầu tư bên ngoài Khu công nghiệp hoặc Ban quản lý Khu công nghiệp nếu đầu tư trong Khu công nghiệp) kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

➤ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

➤ Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

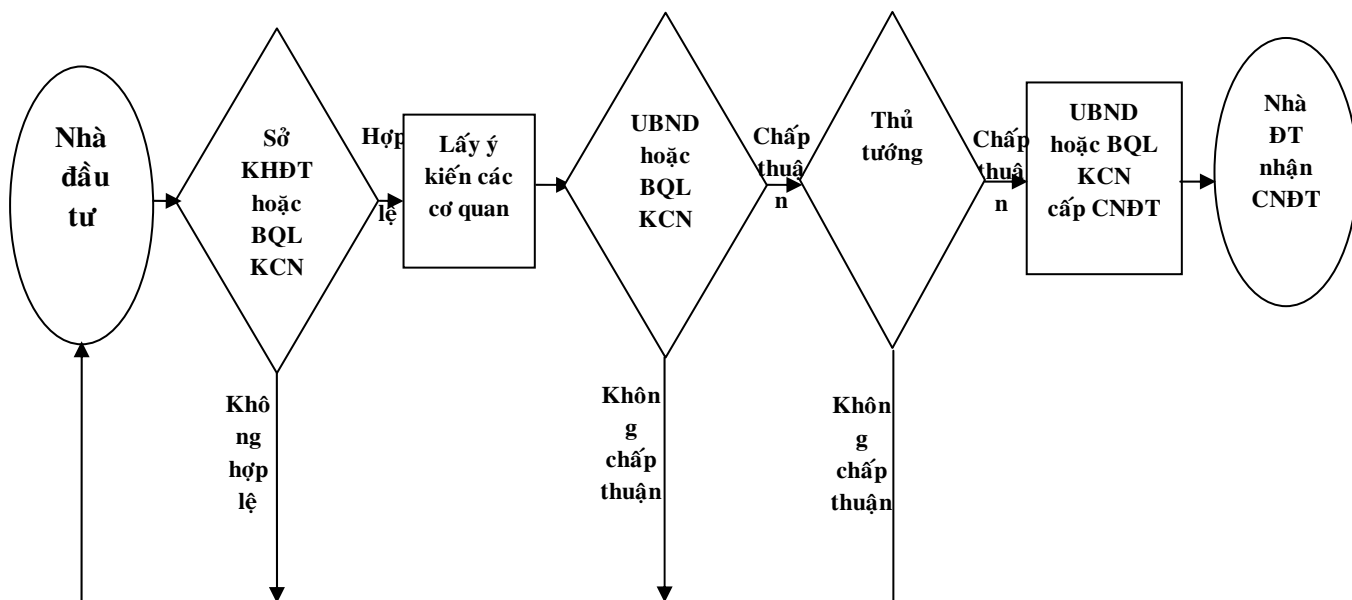
➤ Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

➤ Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

➤ Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

🚦 Qui trình mô tả thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư:

Hình 3.3: Quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện.



3.3.2 Cải cách thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư:

Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo trình tự sau đây:

🚦 Dự án đầu tư mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc dạng đăng ký đầu tư thì nhà đầu tư chỉ thực hiện việc đăng ký điều chỉnh dự án và trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.

Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

🚦 Dự án đầu tư mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc dạng thẩm tra đầu tư để cấp giấy chứng nhận đầu tư thì phải thực hiện theo qui trình sau:

➤ Đối với dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

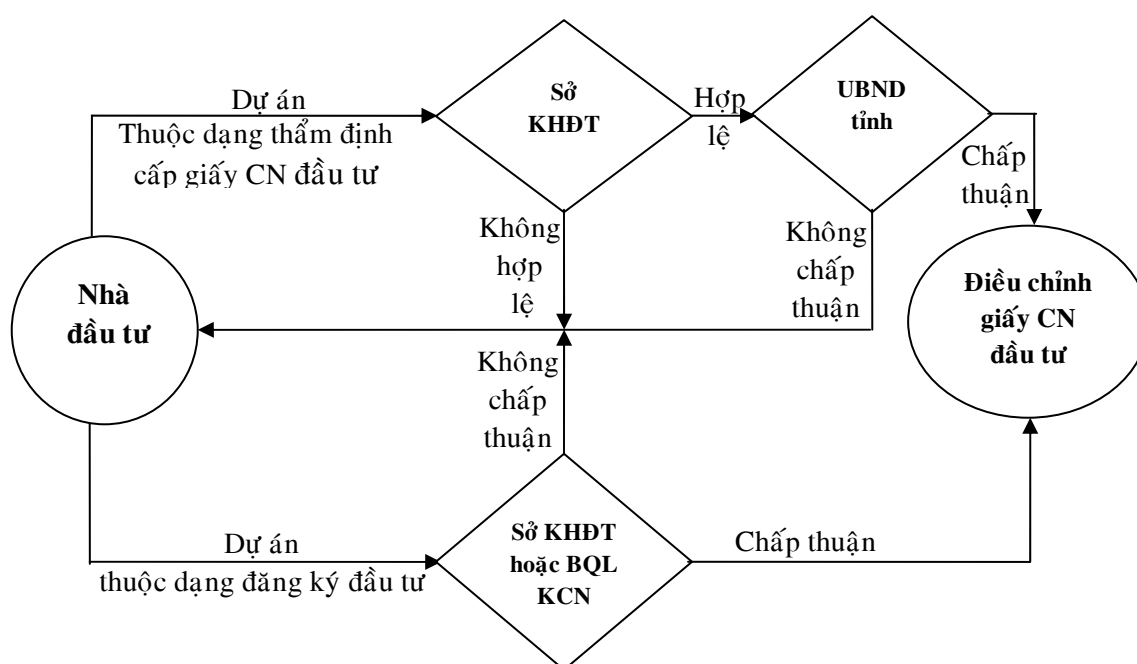
Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án đang triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận điều chỉnh dự án và thông báo cho nhà đầu tư việc điều chỉnh chứng nhận đầu tư.

➤ Đối với dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Ban quản lý các Khu công nghiệp. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, Ban quản lý các Khu công nghiệp thông báo cho nhà đầu tư việc điều chỉnh chứng nhận đầu tư.

Điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dưới hình thức điều chỉnh, bổ sung nội dung vào Giấy chứng nhận đầu tư.

Hình 3.4: Quy trình điều chỉnh dự án đầu tư



🚦 Dự án đầu tư mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ lấy ý kiến của các Sở, Ban, Ngành; sau đó trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Trong vòng 30 ngày làm việc cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho nhà đầu tư về kết quả điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư.

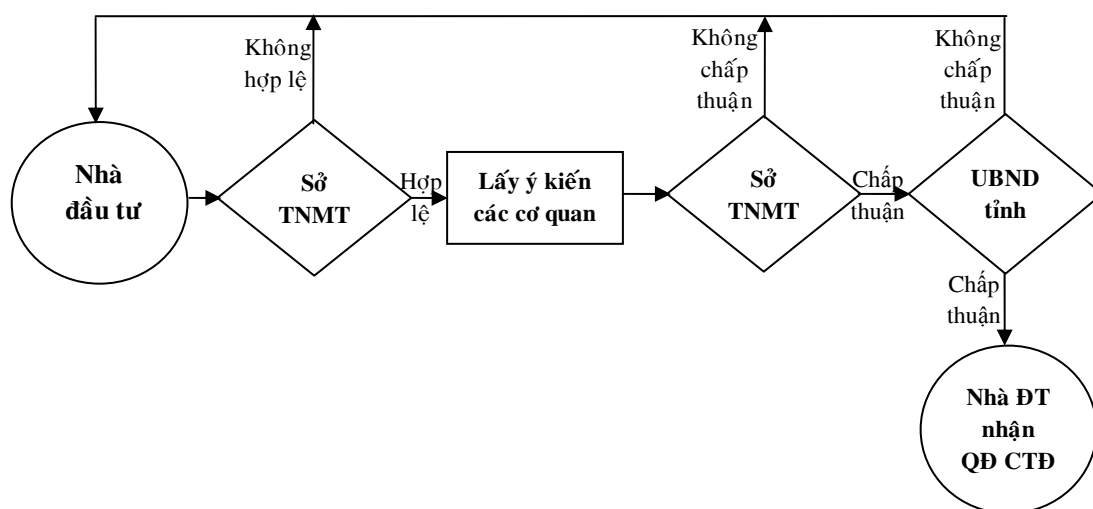
3.3.3 Cải cách thủ tục cho thuê đất:

Trong thời gian ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ thẩm định đến các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản

về nhu cầu sử dụng đất dự án đến Sở Tài nguyên & Môi trường. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở tài nguyên & Môi trường thẩm tra hồ sơ địa chính; xác minh thực địa; trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất.

Thời gian thực hiện qui trình này không quá hai mươi (20) ngày làm việc (không kể thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và thời gian quy định lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan) kể từ ngày Sở Tài nguyên & Môi trường nhận đủ hồ sơ hợp lệ cho tới ngày người sử dụng đất nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hình 3.5: Quy trình cho thuê đất



3.4 Một số giải pháp nâng cao chất lượng của thủ tục hành chính về đầu tư tại Vĩnh Long:

Chương 2 đã rút ra được 4 thành phần chính ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là: mức độ tin cậy, mức độ đáp ứng, năng lực phục vụ, và mức độ tiếp cận.

Các thành phần còn lại cùng với rất nhiều yếu tố ngoại lai khác tuy không được đưa vào mô hình hồi quy, nhưng không có nghĩa là chúng không ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư mà ở đây có thể giải thích rằng 4

Như vậy, muốn nâng cao chất lượng thủ tục hành chính về đầu tư thì cần phải đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng của 4 thành phần trên. Sau đây là một số giải pháp cụ thể:

3.4.1 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần tin cậy:

Nhận định:

Đây là thành phần mà tỉnh Vĩnh Long rất coi trọng trong thời gian qua, những cải cách thủ tục hành chính về đầu tư trong thời gian qua đa phần là hướng đến việc nâng cao chất lượng của thành phần này và kết quả là nhà đầu tư đánh giá cao thành phần này hơn so với các thành phần còn lại. Đối với thành phần này nhà đầu tư đặt nặng vấn đề: họ mong mỏi và yêu cầu cơ quan quản lý thủ tục hành chính về đầu tư thực hiện đúng nội qui, qui định như đã công bố, nhiệt tình giúp đỡ khi nhà đầu tư cần sự giúp đỡ, giải quyết thỏa đáng những thắc mắc hoặc khiếu nại của nhà đầu tư, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư.

Giải pháp:

➤ Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý:

- Xây dựng tiêu chuẩn ISO 9000 về quản lý Nhà nước ở các Sở, Ban, Ngành, UBND Tỉnh, Thị xã Vĩnh Long. Thứ tự ưu tiên làm ISO tại: Sở Kế hoạch và Đầu tư, ban quản lý các khu công nghiệp, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở quản lý về xây dựng và cấp chủ quyền nhà đất ...

Lợi ích của việc xây dựng tiêu chuẩn ISO-9000 ở các cơ quan công quyền giúp loại bỏ những bộ phận, chức năng trùng lặp; nâng cao trách

nhiệm cán bộ ở công việc mình phụ trách; giảm thiểu sự phiền hà cho nhà đầu tư và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư.

- Xây dựng tiêu chuẩn công chức: làm cơ sở để bổ nhiệm các cấp lãnh đạo có năng lực, có kinh nghiệm tham gia quản lý các cơ quan quản lý thủ tục về đầu tư. Khi xây dựng tiêu chuẩn bổ nhiệm công chức phải chú ý các vấn đề sau:

- Nghiên cứu kỹ Bộ luật lao động, Luật công chức nhà nước.
- Nghiên cứu kỹ tiêu chuẩn cán bộ do Bộ Nội vụ xây dựng
- Từng chức danh phải có mô tả: chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quyền lợi (lương bổng, phụ cấp ...); điều kiện tuyển dụng hoặc bổ nhiệm (học vấn, sự phù hợp ngành nghề, tuổi tác, thâm niên ...)

- Áp dụng quy chế một cửa tại chỗ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư: để giảm bớt thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong việc xin giấy phép hoặc đăng ký hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Thực tế của quy chế một cửa tại chỗ là mọi thủ tục hành chính có liên quan đến nhà đầu tư như: xin giấy chứng nhận đầu tư, ưu đãi về đầu tư, thuê đất ... đều thực hiện qua một cơ quan công quyền duy nhất. Trong trường hợp này, các Sở, Ban, Ngành phải ủy quyền mạnh cho Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tỉnh thay mặt giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục đầu tư.

Đây là mô hình được áp dụng thành công tại các ban quản lý các khu công nghiệp các tỉnh Miền Đông Nam Bộ, tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình quản lý một cửa tại chỗ được các nhà đầu tư hoan nghênh.

➤ Tăng cường công tác hỗ trợ các nhà đầu tư: công tác hỗ trợ các nhà đầu tư được thực hiện thông qua 3 mảng công tác sau:

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn qua đường dây nóng:

Xây dựng hệ thống đối thoại qua mạng giữa nhà đầu tư và các cơ quan quản lý đầu tư thông qua môi trường Website nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ nhà đầu tư và tạo cơ sở hạ tầng để từng bước tiến đến thực hiện chương trình chính phủ điện tử tại tỉnh Vĩnh Long. Đây là kênh thông tin mới, tồn tại song song với các kênh thông tin khác đã có của tỉnh. Điểm khác biệt so với các kênh thông tin khác ở chỗ: đây là nơi các nhà đầu tư có thể đặt câu hỏi mà bản thân họ không xác định được nên gửi về cơ quan nào. Ngoài ra có những vướng mắc cần được gửi đến và nhận được câu trả lời phối hợp của nhiều Sở, Ban, Ngành hay UBND tỉnh thì cũng được giải đáp qua hệ thống.

- Nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ các nhà đầu tư: Giải pháp này nên thực hiện bởi Trung tâm xúc tiến đầu tư hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, nội dung của giải pháp này như sau:

- Hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm thông tin về môi trường đầu tư của tỉnh. Hướng dẫn thủ tục, quy trình đầu tư vào tỉnh Vĩnh Long, soạn thảo và phát hành sách hướng dẫn cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Can thiệp, hướng dẫn các nhà đầu tư khi có vướng mắc, khó khăn thông qua việc giúp đỡ bằng văn bản (gửi công văn đến các Sở, Ban, ngành hoặc UBND tỉnh để giải quyết khó khăn cho nhà đầu tư.

- Tập hợp các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp gửi đến các cơ quan có thẩm quyền và sau đó biên soạn, dịch thuật, in ấn và phát hành sách về những vướng mắc này và phát miễn phí cho các nhà đầu tư.

- Duy trì thường xuyên việc tiếp xúc, đối thoại trực tiếp và qua mạng:

Việc tiếp xúc đối thoại với nhà đầu tư phải thường xuyên được duy trì thông qua các hoạt động như hội nghị, hội thảo và thông qua Website. Hàng năm ít nhất 2 lần vào dịp tết và ngày 13/10 (ngày doanh nhân Việt Nam),

UBND tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc gặp mặt với các nhà đầu tư để lắng nghe ý kiến của nhà đầu tư, để các nhà đầu tư hiến kế cải cách thủ tục hành chính về đầu tư, để biểu dương các nhà đầu tư làm ăn có hiệu quả, có đóng góp nhiều cho tỉnh.

➤ Xây dựng chương trình chính phủ điện tử tại tỉnh Vĩnh Long: đây là chương trình nhằm đạt được mục tiêu:

- Đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh nói chung và cải cách hành chính về đầu tư nói riêng, tạo môi trường hành chính thuận lợi để giúp nhà đầu tư giảm thời gian và tiền bạc liên quan đến các thủ tục hành chính về đầu tư.

- Giúp các cơ quan, Ban, Ngành, tỉnh nhanh chóng nắm bắt yêu cầu của nhà đầu tư và phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước, các cấp chính quyền tỉnh đến các nhà đầu tư.

- Nâng cao trình độ tin học cho cán bộ quản lý.

3.4.2 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần đáp ứng:

Nhận định:

Kết quả phân tích hồi quy thể hiện ý nghĩa rằng một khi mức độ đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư càng cao thì sẽ càng làm tăng mức độ thỏa mãn của họ khi đầu tư vào tỉnh Vĩnh Long. Đối với thành phần này nhà đầu tư đặt nặng vấn đề: họ mong mỏi và yêu cầu nhân viên cơ quan cung cấp thủ tục hành chính về đầu tư phục vụ họ nhanh chóng, đúng hạn định, chu đáo dù vào lúc cao điểm và luôn thể hiện ý thức sẵn sàng giúp đỡ họ.

Giải pháp:

➤ Giải pháp tạo động lực làm việc: đầu tiên cần xây dựng tiêu chí để các cơ quan quản lý đầu tư căn cứ vào đó để thực hiện, ví dụ: “Giải quyết khó khăn của nhà đầu tư là giải quyết khó khăn của chính mình”, sau đó áp dụng các phương pháp thúc đẩy động lực làm việc như:

- Khen thưởng kịp thời khi nhân viên làm tốt, bên cạnh việc khen thưởng bằng vật chất thì cần chú trọng đến vinh dự của người được khen thưởng (yếu tố tinh thần).

- Kỷ luật nghiêm minh, đối với tập thể thì nghiêm khắc nhưng đối với cá nhân thì khoan hòa.

- Người quản lý phải gương mẫu, tự đặt các tiêu chuẩn cao cho mình để mọi người noi theo.

- Biểu dương trước tập thể những nỗ lực và những thành tích xuất sắc

- Đặt các chỉ tiêu công việc có ý nghĩa và khả thi.

- Xây dựng tinh thần đồng đội bằng cách coi khó khăn cũng như thành công là của chúng ta chứ không phải của bạn hay tôi.

- Quan tâm và tin tưởng vào công việc của tập thể và cá nhân.

- Cho phép mọi người tự giải quyết các khó khăn của họ chứ không áp đặt các giải pháp từ trên xuống.

➤ Giải pháp huy động các kỹ năng và kiến thức của mọi người:

- Tạo điều kiện lắng nghe và khích lệ.

- Tạo cơ chế và trân trọng tiếp nhận các luồng thông tin trái ngược.

- Tôn trọng giải pháp của nhân viên khi họ thực hiện để giải quyết khó khăn của chính họ.

➤ Giải pháp nâng cao văn hóa của các cơ quan quản lý đầu tư: đặc biệt quan tâm đến văn hóa chăm sóc khách hàng, ở đây là nhà đầu tư như: tiếp nhận và xử lý nhanh chóng các yêu cầu từ doanh nghiệp, lịch sự và nhiệt tình, có bộ phận theo dõi và giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp ...

3.4.3 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần năng lực phục vụ:

Nhận định:

Mặc dù theo kết quả phân tích thành phần này có mức độ tác động đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư thấp nhất trong 4 thành phần trên, nhưng đây cũng là một thành phần chính ảnh hưởng đến mức độ thỏa mãn của nhà

đầu tư nên cũng cần phải quan tâm và đưa ra các giải pháp cho phù hợp. Đối với thành phần này nhà đầu tư đặt nặng vấn đề: họ mong mỏi và yêu cầu nhân viên cơ quan cung cấp thủ tục hành chính về đầu tư có đủ kiến thức để trả lời các câu hỏi của nhà đầu tư, cung cách làm việc và những chỉ dẫn của cơ quản lý đầu tư làm cho nhà đầu tư tin tưởng và an tâm thực hiện,.

Giải pháp:

➤ Tiêu chuẩn hóa từng loại hình chức danh cán bộ ở các cơ quan quản lý thủ tục hành chính về đầu tư. Tiêu chuẩn phải chú ý đến trình độ chuyên môn và kiến thức về hình chính công, đặc biệt là phải hiểu về thủ tục hành chính về đầu tư tại Tỉnh.

➤ Hoàn thiện bộ máy quản lý các cơ quan quản lý thủ tục hành chính về đầu tư đi đôi với công tác khoán quỹ lương hành chính để giúp cán bộ tăng thu nhập chính đáng khiến họ có động lực tự nâng cao trình độ và thái độ phục vụ nhà đầu tư.

➤ Khuyến khích, hỗ trợ những cán bộ thiếu năng lực về hưu sớm, mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ có trình độ, có nhiệt tình.

➤ Thường xuyên tổ chức các lớp học để bồi dưỡng về nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên.

➤ Tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên được tiếp tục học ở bậc cao hơn.

➤ Mạnh dạn đề xuất phương án sử dụng tư vấn, chuyên gia nước ngoài hỗ trợ xây dựng phương pháp làm việc, cung cách làm việc để đạt được hiệu quả cao, tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

3.4.4 Giải pháp nâng cao chất lượng thành phần tiếp cận:

Nhận định:

Kết quả phân tích hồi quy thể hiện thành phần này cũng có tác động đáng kể đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư, nhà đầu tư càng dễ dàng tiếp cận với thủ tục đầu tư thì mức độ thỏa mãn của họ khi đầu tư càng tăng. Đối với

thành phần này nhà đầu tư đặt nặng vấn đề: mức độ dễ dàng trong việc tìm kiếm các thông tin và tư vấn về thủ tục đầu tư .

Giải pháp:

➤ Công khai hóa các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư thông qua các cách:

- Lập website thủ tục hành chính doanh nghiệp.

- Đăng hướng dẫn công khai rõ ràng tại các cơ quan cung cấp thủ tục hành chính

- Lập bộ phận tư vấn miễn phí thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư tại các cơ quan cung cấp thủ tục hành chính.

- Khuyến khích lập cơ quan dịch vụ hành chính doanh nghiệp.

➤ Xây dựng các tiêu chuẩn ISO-9000 về thủ tục hành chính ở các khâu: cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án, thủ tục giao đất cho thuê đất ... Việc xây dựng tiêu chuẩn ISO về thủ tục hành chính giúp bộ máy quản lý hành chính gọn nhẹ, hợp lý hơn, thủ tục hành chính đơn giản hơn.

➤ Mở chi nhánh Trung tâm xúc tiến đầu tư của tỉnh Vĩnh Long tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Chi nhánh trung tâm này ngoài các chức năng nhiệm vụ quảng bá, giới thiệu tiềm năng và cơ hội đầu tư của Tỉnh, mà nơi đây cũng có thể tư vấn cho nhà đầu tư những vấn đề về thủ tục hành chính khi họ muốn đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.

➤ Cần thành lập một ban trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện việc tiếp đón các nhà đầu tư và doanh nhân mới đến. Mục tiêu của ban này là hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc thu thập thông tin về việc đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long thông qua việc tổ chức cho các nhà đầu tư gặp gỡ, tiếp xúc với các Ban, Ngành, các doanh nghiệp, giới thiệu cơ hội đầu tư tại tỉnh cũng như hướng dẫn các thủ tục hành chính để tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư.

3.5 Giải pháp thực hiện:

Để thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đầu tư được thuận lợi và hiệu quả cao, tác giả xin đưa ra một số giải pháp sau:

✚ Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý thủ tục hành chính về đầu tư, thực hiện việc giao lưu đối thoại giữa các cơ quan quản lý thủ tục hành chính về đầu tư với nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc.

✚ Xây dựng chiến lược, kế hoạch cụ thể để cải cách thủ tục hành chính nói chung và đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính về đầu tư. Đây chính là phương hướng, là chuẩn mực mà các cơ quan quản lý thủ tục hành chính phải tự hoàn thiện để đáp ứng được những chuẩn mực này.

✚ Cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ quan quản lý hành chính. Việc đào tạo có thể thông qua nhiều hình thức như: liên kết đào tạo với các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, đi học tập kinh nghiệm ở các tỉnh, các nước có nền hành chính tiên tiến.

✚ Thành lập ban kiểm soát và ban hành các thủ tục hành chính trực thuộc UBND Tỉnh. Ban này có chức năng:

- Tư vấn cho UBND soạn thảo, sửa hoặc thay đổi thủ tục hành chính.
- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành triển khai thực hiện các thủ tục hành chính.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính.

KẾT LUẬN

Trong những năm vừa qua tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều nỗ lực cải cách thủ tục hành chính về đầu tư để góp phần tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư. Những cải cách này đã mang lại một số kết quả nhất định, làm tăng mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tế tại tỉnh Vĩnh Long, thủ tục hành chính về đầu tư vẫn còn một số hạn chế như: một số thủ tục hành chính cụ thể không còn phù hợp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, mức độ hài lòng của nhà đầu tư chỉ trên mức trung bình.

Sau khi sử dụng mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ của Giáo sư Parasuraman để phân tích, tác giả đã phát hiện được bốn thành phần chính tác động đến mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Long là: tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ và tiếp cận.

Từ những đánh giá trên, tác giả đã đưa 2 nhóm giải pháp chính để khắc phục những hạn chế và nâng cao chất lượng của thủ tục hành chính về đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Nhóm giải pháp thứ nhất: sửa, thay đổi một số thủ tục hành chính cụ thể cho phù hợp với Nghị định 108/2006/NĐ-CP, phù hợp với khả năng của tỉnh và có tính đến mức độ cạnh tranh trong việc cải cách thủ tục hành chính về đầu tư giữa các tỉnh.

- Nhóm giải pháp thứ hai: đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng của bốn thành phần tin cậy, đáp ứng, năng lực phục vụ và tiếp cận với mục đích làm tăng mức độ thỏa mãn của nhà đầu tư khi đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Việc áp dụng đồng bộ hai nhóm giải pháp trên, biến chúng thành chương trình hành động của Tỉnh sẽ góp phần tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, làm tăng mức độ hài lòng của nhà đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế tỉnh Vĩnh Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. PGS.TS Nguyễn Thị Cành (2004), Phương pháp và Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Kinh tế, NXB Đại học Quốc Gia TP HCM.
2. Niên giám thống kê Tỉnh Vĩnh Long năm 2005.
3. Hoàng Ngọc Nhậm (2003), Kinh Tế Lượng, NXB Thống Kê.
4. Nghị định 24/2000/NĐ-CP.
5. Nghị định 108/2006/NĐ-CP.
6. Kết quả cải cách thủ tục hành chính Nhà nước tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2002-2005.
7. Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính Nhà nước tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2006-2010.
8. Luật Đầu Tư (có hiệu lực từ ngày 01/07/2006).
9. Một số nội dung chính của chương trình thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2001-2005
10. Qui định chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư của tỉnh Vĩnh Long.
11. PGS.TSKH Nguyễn Văn Thâm (2005), Giáo trình Thủ tục Hành chính, NXB Giáo Dục.
12. ThS Hoàng Trọng, ThS Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS.
13. GS.TS Võ Thanh Thu, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu xây dựng chiến lược, đề xuất giải pháp thực hiện chương trình hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”.

Tiếng Anh:

14. Parasuraman (2002), Servqual: multiple item scale for measuring consumer perceptions of service quality, nguồn internet.

Phụ lục 1:
BẢN CÂU HỎI

Kính gửi: Quý cơ quan.

Chúng tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: “Cải cách thủ tục hành chính về đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”. Xin Ông/Bà dành chút ít thời gian trả lời giúp một số câu hỏi. Sự trả lời khách quan của Ông/Bà sẽ góp phần quyết định sự thành công của đề tài nghiên cứu. Chúng tôi cam kết sẽ bảo mật thông tin Ông/Bà đã cung cấp.

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin sau:

Tên Doanh nghiệp:

ĐT:

Tên người trả lời phiếu khảo sát:

Sau đây là những phát biểu liên quan đến thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.

Xin Ông/bà vui lòng trả lời bằng cách khoanh tròn một con số ở từng dòng.

Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý của Ông/bà đối với các phát biểu theo quy ước như sau:

Rất không đồng ý 1	Không đồng ý 2	Trung lập 3	Đồng ý 4	Rất đồng ý 5	
1. Cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư thực hiện đúng các nội quy, quy định đối với nhà đầu tư như đã công bố.	1	2	3	4	5
2. Khi nhà đầu tư cần sự giúp đỡ, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư nhiệt tình giúp đỡ.	1	2	3	4	5
3. Khi cung cấp các thủ tục về đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư thực hiện đúng hạn đã hứa.	1	2	3	4	5
4. Đối với những thủ tục về đầu tư do các ngành liên quan cung cấp, cơ quan quản lý đầu tư tích cực can thiệp để nhà đầu tư nhận được dịch vụ đúng hạn.	1	2	3	4	5
5. Khi nhà đầu tư thắc mắc hoặc khiếu nại, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư luôn giải quyết thỏa đáng.	1	2	3	4	5
6. Các quy trình về thủ tục đầu tư theo qui định hiện nay là hợp lý.	1	2	3	4	5
7. Thời gian để hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định hiện nay là nhanh chóng.	1	2	3	4	5
8. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư nhanh chóng.	1	2	3	4	5

9. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn sẵn sàng giúp đỡ nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
10. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư đúng hạn.	1	2	3	4	5
11. Dù vào lúc cao điểm nhà đầu tư cũng được phục vụ chu đáo.	1	2	3	4	5
12. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư có đủ kiến thức để trả lời các câu hỏi của nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
13. Những chỉ dẫn của cơ quan quản lý đầu tư làm nhà đầu tư an tâm thực hiện.	1	2	3	4	5
14. Cung cách làm việc của cơ quan quản lý đầu tư tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
15. Nhà đầu tư dễ dàng tìm kiếm các thông tin về thủ tục đầu tư	1	2	3	4	5
16. Website của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư có đầy đủ các thông tin, quy định về thủ tục đầu tư	1	2	3	4	5
17. Nhà đầu tư dễ dàng nhận được các tư vấn về thủ tục đầu tư	1	2	3	4	5
18. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn tỏ ra lịch sự nhã nhặn với nhà đầu tư khi đến liên hệ	1	2	3	4	5
19. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư không gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư	1	2	3	4	5
20. Khi nhà đầu tư cần những thông tin chính thức thì cơ quan quản lý đầu tư là nơi cung cấp thông tin hoàn hảo.	1	2	3	4	5
21. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp kịp thời.	1	2	3	4	5
22. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp đúng yêu cầu.	1	2	3	4	5
23. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp đầy đủ.	1	2	3	4	5
24. Cơ quan quản lý đầu tư hiểu được nhu cầu thông tin của nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
25. Cơ quan quản lý đầu tư thường xuyên cung cấp thông tin mới cho nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
26. Những thay đổi về thủ tục đầu tư trong thời gian qua theo hướng có lợi cho nhà đầu tư .	1	2	3	4	5
27. Trong qua trình thực hiện các thủ tục về đầu tư nhà đầu tư không gặp khó khăn, vướng mắc nào.	1	2	3	4	5
28. Nhà đầu tư cảm nhận được những cố gắng của cơ	1	2	3	4	5

quan quản lý đầu tư trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư.					
29. Cơ quan quản lý đầu tư đáp ứng được yêu cầu bảo mật thông tin của nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
30. Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự quan tâm đến nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
31. Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự chú ý đến những nhu cầu riêng của nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
32. Nhà đầu tư tin rằng cơ quan quản lý đầu tư cùng đồng hành với nhà đầu tư để hoàn thành thủ tục đầu tư.	1	2	3	4	5
33. Trang thiết bị văn phòng tại các cơ quan quản lý đầu tư đủ để phục vụ các nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
34. Việc niêm yết các hướng dẫn là rõ ràng.	1	2	3	4	5
35. Cơ quan quản lý đầu tư đã ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc cung cấp thủ tục đầu tư	1	2	3	4	5
36. Các loại phí cơ quan quản lý đầu tư thu là hợp lý.	1	2	3	4	5
37. Nhìn chung nhà đầu tư hài lòng với cung cách hoạt động của cơ quan quản lý đầu tư.	1	2	3	4	5
38. Thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư.	1	2	3	4	5
39. Tóm lại nhà đầu tư hài lòng với thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.	1	2	3	4	5

40. Xin vui lòng cho biết Ông/Bà đã từng tham gia thực hiện thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long đối với loại dự án đầu tư nào sau đây:

- Dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện
- Dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện
- Dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện
- Chưa từng tham gia thực hiện thủ tục đầu tư của bất cứ dự án đầu tư nào.

41. Ông/Bà đã tham gia thực hiện thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long gần nhất là năm:

Cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà.

Phụ lục 2:

DANH SÁCH BIẾN QUAN SÁT

Tên biến	Ký hiệu
I. Thành phần tin cậy	
1. Cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư thực hiện đúng các nội quy, quy định đối với nhà đầu tư như đã công bố.	V1
2. Khi nhà đầu tư cần sự giúp đỡ, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư nhiệt tình giúp đỡ.	V2
3. Khi cung cấp các thủ tục về đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư thực hiện đúng hạn đã hứa.	V3
4. Đối với những thủ tục về đầu tư do các ngành liên quan cung cấp, cơ quan quản lý đầu tư tích cực can thiệp để nhà đầu tư nhận được dịch vụ đúng hạn.	V4
5. Khi nhà đầu tư thắc mắc hoặc khiếu nại, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư luôn giải quyết thỏa đáng.	V5
6. Các quy trình về thủ tục đầu tư theo qui định hiện nay là hợp lý.	V6
7. Thời gian để hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định hiện nay là nhanh chóng.	V7
II. Thành phần đáp ứng	
8. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư nhanh chóng.	V8
9. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn sẵn sàng giúp đỡ nhà đầu tư.	V9
10. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư đúng hạn.	V10
11. Dù vào lúc cao điểm nhà đầu tư cũng được phục vụ chu đáo.	V11
III. Thành phần năng lực phục vụ	
12. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư có đủ kiến thức để trả lời các câu hỏi của nhà đầu tư.	V12
13. Những chỉ dẫn của cơ quan quản lý đầu tư làm nhà đầu tư an tâm thực hiện.	V13
14. Cung cách làm việc của cơ quan quản lý đầu tư tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư.	V14
IV. Thành phần tiếp cận	
15. Nhà đầu tư dễ dàng tìm kiếm các thông tin về thủ tục đầu tư	V15
16. Website của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư có đầy đủ các thông tin, quy định về thủ tục đầu tư	V16
17. Nhà đầu tư dễ dàng nhận được các tư vấn về thủ tục đầu tư	V17
V. Thành phần lịch sự	
18. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn tỏ ra lịch sự nhã nhặn với nhà đầu tư khi đến liên hệ	V18
19. Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư không gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư	V19
VI. Thành phần thông tin:	

20. Khi nhà đầu tư cần những thông tin chính thức thì cơ quan quản lý đầu tư là nơi cung cấp thông tin hoàn hảo.	V20
21. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp kịp thời.	V21
22. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp đúng yêu cầu.	V22
23. Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp đầy đủ.	V23
24. Cơ quan quản lý đầu tư hiểu được nhu cầu thông tin của nhà đầu tư.	V24
25. Cơ quan quản lý đầu tư thường xuyên cung cấp thông tin mới cho nhà đầu tư.	V25
VII. Thành phần an toàn:	
26. Những thay đổi về thủ tục đầu tư trong thời gian qua theo hướng có lợi cho nhà đầu tư .	V26
27. Trong quá trình thực hiện các thủ tục về đầu tư nhà đầu tư không gặp khó khăn, vướng mắc nào.	V27
28. Nhà đầu tư cảm nhận được những cố gắng của cơ quan quản lý đầu tư trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư.	V28
29. Cơ quan quản lý đầu tư đáp ứng được yêu cầu bảo mật thông tin của nhà đầu tư.	V29
VIII. Thành phần đồng cảm:	
30. Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự quan tâm đến nhà đầu tư.	V30
31. Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự chú ý đến những nhu cầu riêng của nhà đầu tư.	V31
32. Nhà đầu tư tin rằng cơ quan quản lý đầu tư cùng đồng hành với nhà đầu tư để hoàn thành thủ tục đầu tư.	V32
IX. Thành phần phương tiện phục vụ:	
33. Trang thiết bị văn phòng tại các cơ quan quản lý đầu tư đủ để phục vụ các nhà đầu tư.	V33
34. Việc niêm yết các hướng dẫn là rõ ràng.	V34
35. Cơ quan quản lý đầu tư đã ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc cung cấp thủ tục đầu tư	V35
36. Các loại phí cơ quan quản lý đầu tư thu là hợp lý.	V36
X. Thang đo mức độ thỏa mãn:	
37. Nhìn chung nhà đầu tư hài lòng với cung cách hoạt động của cơ quan quản lý đầu tư.	V37
38. Thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư.	V38
39. Tóm lại nhà đầu tư hài lòng với thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.	V39

Phụ lục 3: (phỏng dịch từ internet)

Giáo sư Parasuraman và thang đo SERVQUAL

Tiến sĩ A.Parasuraman (Pasu) là giáo sư và hiện đang giữ chức chủ tịch tiếp thị của The Jame W.Mc Lamore (do tập đoàn Burger King tài trợ vốn) tại trường Đại Học Miami. Ông đã tốt nghiệp cử nhân kỹ thuật năm 1970 và đạt được học vị thạc sĩ quản trị kinh doanh năm 1972 tại Ấn Độ, và đã lấy bằng tiến sĩ của trường Đại học Indiana Bloomington Ấn Độ.

Tiến sĩ A.Parasuraman giảng dạy và thực hiện nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như: dịch vụ tiếp thị, đo lường và cải tiến chất lượng và dịch vụ, vai trò của công nghệ trong tiếp thị và dịch vụ khách hàng. Năm 1988 tiến sĩ A.Parasuraman đã được Ban biên tập của The quality review hợp tác cùng tổ chức chất lượng và Hiệp hội quản lý chất lượng Hoa Kỳ bình chọn là 1 trong 10 người có ảnh hưởng nhất đến hình tượng của chất lượng. Ông đã nhận được nhiều giải thưởng cao quý về giảng dạy và nghiên cứu, bao gồm:

- Giải thưởng cho giáo sư giỏi nhất của trường Executive MBA Classes năm 1996, 1998, 2000

- Giải thưởng nghiên cứu chuyên sâu năm 1998.

- Giải thưởng của Hiệp hội Marketing Mỹ năm 1998.

- Tiến sĩ A.Parasuraman đã nhiều bài báo cho các nhật báo như: The journal of marketing, Journal of marketing research, Journal of retailing và Sloan management review. Ông là biên tập của tờ Journal of the Academy of marketing science trong 3 năm (1997-2000). Ông cũng tham gia vào Ban biên tập của 7 tờ báo khác. Ông là tác giả cuốn sách Nghiên cứu thị trường, một số giáo trình đại học và là đồng tác giả của 4 cuốn sách kinh doanh khác viết cho những người đang hành nghề. Ông là một nhà tư vấn năng động và đã nhiều lần tổ chức những cuộc hội thảo về dịch vụ chất lượng, thoả mãn khách hàng và vai trò của công nghệ mới trong dịch vụ giao hàng ở nhiều nước trên thế giới.

Ông là người đề xuất chính thang đo lường chất lượng dịch vụ viết tắt là SERVQUAL (service quality).

Phụ lục 4: Kết quả phân tích Cronbach alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thành phần tin cậy:				
V1	17.6575	2.645	.409	.709
V2	17.9315	2.204	.528	.672
V4	17.7260	2.479	.453	.696
V5	18.1370	2.120	.607	.646
V6	18.1370	2.259	.494	.683
V7	18.0137	2.458	.325	.736
Cronbach's Alpha = .730				
Thành phần đáp ứng:				
V8	5.6418	2.991	.761	.755
V10	5.3134	3.158	.650	.846
V11	5.8806	2.167	.776	.743
Cronbach's Alpha = .846				
Thành phần năng lực phục vụ:				
V12	7.1045	.701	.501	.568
V13	6.7910	1.107	.395	.666
V14	6.7910	.956	.579	.454
Cronbach's Alpha = .663				
Thành phần tiếp cận:				
V15	7.1644	.695	.499	.613
V16	7.1507	.685	.514	.594
V17	7.0000	.722	.513	.596
Cronbach's Alpha = .693				
Thành phần lịch sử:				
V18	3.5068	.392	.779	.
V19	3.3014	.352	.779	.
Cronbach's Alpha = .875				
Thành phần thông tin:				
V20	10.2206	4.264	.533	.670
V21	10.5147	3.000	.627	.593
V22	9.9265	4.457	.319	.765
V24	10.6765	3.147	.636	.586

Cronbach's Alpha = .726				
Thành phần an toàn:				
V26	9.5205	3.059	.800	.773
V27	9.8904	2.571	.639	.821
V28	9.7260	2.174	.727	.793
V29	9.5342	3.225	.692	.808
Cronbach's Alpha = .841				
Thành phần đồng cảm:				
V30	6.6712	.946	.580	.732
V31	6.9589	1.068	.760	.577
V32	6.4521	.973	.535	.787
Cronbach's Alpha = .773				
Thành phần phương tiện phục vụ:				
V33	6.6712	1.668	.659	.765
V34	6.3425	2.645	.681	.741
V36	6.8219	2.148	.688	.689
Cronbach's Alpha = .802				
Mức độ thỏa mãn:				
V37	6.9726	1.360	.653	.850
V38	6.9041	1.005	.784	.742
V39	6.8356	1.473	.779	.767
Cronbach's Alpha = .850				

Phụ lục 5: Kết quả phân tích nhân tố

1. Thành phần tin cậy:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.562
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	124.845
	df	6
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.307	77.669	77.669	2.307	77.669	77.669
2	.920	10.993	88.662			
3	.360	6.988	95.650			
4	.174	4.350	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư thực hiện đúng các nội quy, quy định đối với nhà đầu tư như đã công bố.	.479
Khi nhà đầu tư cần sự giúp đỡ, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư nhiệt tình giúp đỡ.	.845
Khi nhà đầu tư thắc mắc hoặc khiếu nại, cơ quan quản lý về thủ tục đầu tư luôn giải quyết thỏa đáng.	.927
Các quy trình về thủ tục đầu tư theo qui định hiện nay là hợp lý.	.710

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

2. Thành phần đáp ứng:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.705
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	90.930
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.322	77.390	77.390	2.322	77.390	77.390
2	.442	14.738	92.128			
3	.236	7.872	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component
	1
Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư nhanh chóng.	.896
Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư phục vụ nhà đầu tư đúng hạn.	.831
Dù vào lúc cao điểm nhà đầu tư cũng được phục vụ chu đáo.	.910

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

3. Thành phần năng lực phục vụ:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.628
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	32.924
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.829	60.967	60.967	1.829	60.967	60.967
2	.710	23.666	84.633			
3	.461	15.367	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component
	1
Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư có đủ kiến thức để trả lời các câu hỏi của nhà đầu tư.	.796
Những chỉ dẫn của cơ quan quản lý đầu tư làm nhà đầu tư an tâm thực hiện.	.700
Cung cách làm việc của cơ quan quản lý đầu tư tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư.	.840

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

4. Thành phần tiếp cận:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.671
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	35.439
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.861	62.025	62.025	1.861	62.025	62.025
2	.582	19.408	81.433			
3	.557	18.567	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Nhà đầu tư dễ dàng tìm kiếm các thông tin về thủ tục đầu tư	.780
Website của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư có đầy đủ các thông tin, quy định về thủ tục đầu tư	.792
Nhà đầu tư dễ dàng nhận được các tư vấn về thủ tục đầu tư	.791

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

5. Thành phần lịch sử:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.500
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	65.771
	df	1
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.779	88.942	88.942	1.779	88.942	88.942
2	.221	11.058	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư luôn tỏ ra lịch sự nhã nhặn với nhà đầu tư khi đến liên hệ	.943
Nhân viên cơ quan quản lý đầu tư không gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư	.943

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

6. Thành phần thông tin:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.692
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	66.044
	df	6
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.242	66.049	66.049	2.242	66.049	66.049
2	.892	14.289	80.338			
3	.517	10.931	91.269			
4	.349	8.731	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component
	1
Khi nhà đầu tư cần những thông tin chính thức thì cơ quan quản lý đầu tư là nơi cung cấp thông tin hoàn hảo.	.767
Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp kịp thời.	.819
Thông tin được cơ quan quản lý đầu tư cung cấp đúng yêu cầu.	.506
Cơ quan quản lý đầu tư hiểu được nhu cầu thông tin của nhà đầu tư.	.852

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

7. Thành phần an toàn:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.786
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	145.167
	df	6
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.875	71.874	71.874	2.875	71.874	71.874
2	.501	12.528	84.402			
3	.414	10.361	94.762			
4	.210	5.238	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component
	1
Những thay đổi về thủ tục đầu tư trong thời gian qua theo hướng có lợi cho nhà đầu tư.	.899
Trong quá trình thực hiện các thủ tục về đầu tư nhà đầu tư không gặp khó khăn, vướng mắc nào.	.791
Nhà đầu tư cảm nhận được những cố gắng của cơ quan quản lý đầu tư trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư.	.864
Cơ quan quản lý đầu tư đáp ứng được yêu cầu bảo mật thông tin của nhà đầu tư.	.834

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

8. Thành phần đồng cảm:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.627
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	73.928
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.128	70.925	70.925	2.128	70.925	70.925
2	.598	19.946	90.872			
3	.274	9.128	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự quan tâm đến nhà đầu tư.	.826
Cơ quan quản lý đầu tư thể hiện sự chú ý đến những nhu cầu riêng của nhà đầu tư.	.912
Nhà đầu tư tin rằng cơ quan quản lý đầu tư cùng đồng hành với nhà đầu tư để hoàn thành thủ tục đầu tư.	.784

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

9. Thành phần phương tiện phục vụ:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.719
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	76.910
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.222	74.069	74.069	2.222	74.069	74.069
2	.419	13.967	88.037			
3	.359	11.963	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Trang thiết bị văn phòng tại các cơ quan quản lý đầu tư đủ để phục vụ các nhà đầu tư.	.847
Việc niêm yết các hướng dẫn là rõ ràng.	.864
Các loại phí cơ quan quản lý đầu tư thu là hợp lý.	.871

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

10. Mức độ thỏa mãn:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.702
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	107.879
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.353	78.435	78.435	2.353	78.435	78.435
2	.439	14.626	93.061			
3	.208	6.939	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component 1
Nhìn chung nhà đầu tư hài lòng với cung cách hoạt động của cơ quan quản lý đầu tư.	.831
Thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư.	.917
Tóm lại nhà đầu tư hài lòng với thủ tục đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long.	.906

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a 1 components extracted.

Phụ lục 6: Trích một số qui định về hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư của Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;
- b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;
- c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;
- d) Tổng vốn đầu tư;
- đ) Thời hạn thực hiện dự án;
- e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;
- g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

- a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);
- b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

- a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất; giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

- a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;
- b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

- a) Thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan;

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

- a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;
- b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.